



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA (NSI)**

HỘI SỞ:

Địa chỉ : Tầng 5, tòa nhà Samsora
Premier, số 105 Chu Văn An, phường
Yết Kiêu, quận Hà Đông, tp Hà Nội.

Điện thoại : (84-24) 3944 5474
Fax : (84-24) 3944 5475
Email : report@nsi.vn
Website : <http://www.nsi.com.vn>

CHI NHÁNH TP.HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ : Tầng 9, số 66 Phó Đức
Chính, phường Nguyễn
Thái Bình, Quận 1,
TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-28) 3821 7304
Fax : (84-28) 3821 7305

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA (NSI)**
Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số: 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.
- Vốn điều lệ: **1.000.000.000.000 đồng**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **1.000.000.000.000 đồng**
- Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
Số điện thoại: (84-24) 3944 5474
Số fax: (84-24) 3944 5475
- Website: <http://www.nsi.vn>

1.2 Quá trình hình thành và phát triển:

1.2.1 Giấy phép kinh doanh:

- Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số: 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy phép điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh số 196/UBCK-GP ngày 05/3/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh thay đổi người đại diện theo pháp luật số 89/GPĐC-UBCK ngày 31/5/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép thay đổi địa điểm trụ sở chính số 97/GPĐC-UBCK ngày 04/7/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty số: 29/GPĐC-UBCK ngày 17/6/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
- Giấy phép điều chỉnh số: 23/GPĐC-UBCK ngày 18/9/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
- Giấy phép điều chỉnh số: 26/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2018 về việc bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số: 35/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2018 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty.
- Giấy phép điều chỉnh số: 62/GPĐC-UBCK ngày 16/10/2019 của UBCKNN về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Công văn chấp thuận số: 6290/UBCK-QLKD ngày 18/10/2019 về việc cấp phép nghiệp vụ giao dịch ký quỹ.
- Quyết định số: 878/QĐ-UBCK ngày 01/11/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc chuyển địa điểm chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia tại TP Hồ Chí Minh.
- Quyết định 29/GPĐC-UBCK ngày 24/05/2021 của UBCKNN về điều chỉnh vốn điều lệ (tăng thành 350.000.000.000 đồng) và bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Quyết định số 49/ GPĐC-UBCK ngày 07/07/2021 của UBCKNN về thay đổi địa điểm trụ sở chính Công ty về Tầng 5, số 105 Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội
- Quyết định số 77/ GPĐC-UBCK ngày 08/09/2021 của UBCKNN về bổ sung người đại diện theo pháp luật: Bổ sung ông Hoàng Lê Sơn – Chức danh: Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật

1.2.2 Các mốc lịch sử quan trọng

Mốc thời gian	Sự kiện
11/12/2006	Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng
15/12/2006	Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHDKD với ngành nghề kinh doanh Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán
25/12/2006	Công ty được cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 32/GCNTVLK do Trung tâm Lưu ký chứng khoán cấp
29/12/2006	Công ty trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
12/01/2007	Công ty trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
27/7/2007	Quyết định số 441/QĐ/UBCK về việc lập Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh
23/8/2007	Quyết định số 480/QĐ-UBCK về việc chấp thuận lập Phòng Giao dịch số 18 - Đoàn Trần Nghiệp, phường Bùi Thị Xuân, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội.
19/7/2011	Công ty được chấp thuận đăng ký cung cấp dịch chứng khoán trực tuyến
09/01/2012	Quyết định bổ nhiệm bà Bùi Thị Việt Hà làm Tổng Giám đốc Công ty
24/4/2012	Quyết định số 392/QĐ-UBCK về việc chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần từ 10% Vốn điều lệ của Công ty
31/5/2012	Quyết định số 89/GPĐC-UBCK về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty
04/7/2012	Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính Công ty về số 34B - Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hồ, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội
18/7/2012	Đóng cửa Phòng Giao dịch số 18 - Đoàn Trần Nghiệp, phường Bùi Thị Xuân, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội.
31/10/2012	Quyết định số 903/QĐ-UBCK về việc thay đổi người đứng đầu Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh
13/11/2012	Quyết định số 936/QĐ-UBCK về việc thay đổi địa điểm Chi nhánh Công ty tại TP.Hồ Chí Minh về địa chỉ số 168 - Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.Hồ Chí Minh.
17/6/2013	Quyết định số: 29/GPĐC-UBCK ngày 17/6/2013 về việc điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty (tăng vốn điều lệ Công ty lên 170.000.000.000 đồng).
15/5/2014,	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty: Bà Bùi Thị Việt Hà giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty thay cho ông Nguyễn Quang Vinh (Căn cứ Nghị quyết số: 11/2014/HĐQT-NQ ngày 15/5/2014)
17/6/2014	Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của

	Công ty
05/9/2014	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty (ông Nguyễn Hải Dương giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty (theo Nghị quyết số: 45/2014/HĐQT-NQ của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 05/9/2014)
18/9/2014	Giấy phép điều chỉnh số: 23/GPĐC-UBCK ngày 18/9/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
19/11/2014	Miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với bà Bùi Thị Việt Hà.
28/08/2017	Bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Hồ Anh Dũng
01/12/2017	Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Vũ Quang Vịnh
29/03/2018	Giấy phép điều chỉnh số: 26/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2018 về việc bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.
22/05/2018	Giấy phép điều chỉnh số: 35/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2018 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty.
20/12/2018	Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Nguyễn Hoàng Giang
16/10/2019	Giấy phép điều chỉnh số: 62/GPĐC-UBCK ngày 16/10/2019 của UBCKNN về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty theo đó ông Hồ Anh Dũng là Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
18/10/2019	Hoàn thành việc cấp phép nghiệp vụ giao dịch kỹ quỹ theo công văn chấp thuận số: 6290/UBCK-QLKD ngày 18/10/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
01/11/2019	Quyết định số: 878/QĐ-UBCK ngày 01/11/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa điểm chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh.
24/05/2021	Quyết định 29/GPĐC-UBCK ngày 24/05/2021 của UBCKNN về điều chỉnh vốn điều lệ (tăng thành 350.000.000.000 đồng) và bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.
07/07/2021	Quyết định số 49/ GPĐC-UBCK ngày 07/07/2021 của UBCKNN về thay đổi địa điểm trụ sở chính Công ty về Tầng 5, số 105 Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội
08/09/2021	Quyết định số 77/ GPĐC-UBCK ngày 08/09/2021 của UBCKNN về bổ sung người đại diện theo pháp luật: Bổ sung ông Hoàng Lê Sơn – Chức danh: Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật
17/01/2022	Quyết định số 07/ GPĐC-UBCK ngày 17/01/2022 của UBCKNN về điều chỉnh vốn điều lệ lên 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỉ đồng)

1.3 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

1.3.1 Nghiệp vụ kinh doanh:

- Môi giới Chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành

1.3.2 Địa bàn kinh doanh:

- Hiện nay, Công ty có trụ sở tại Hà Nội và có 01 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

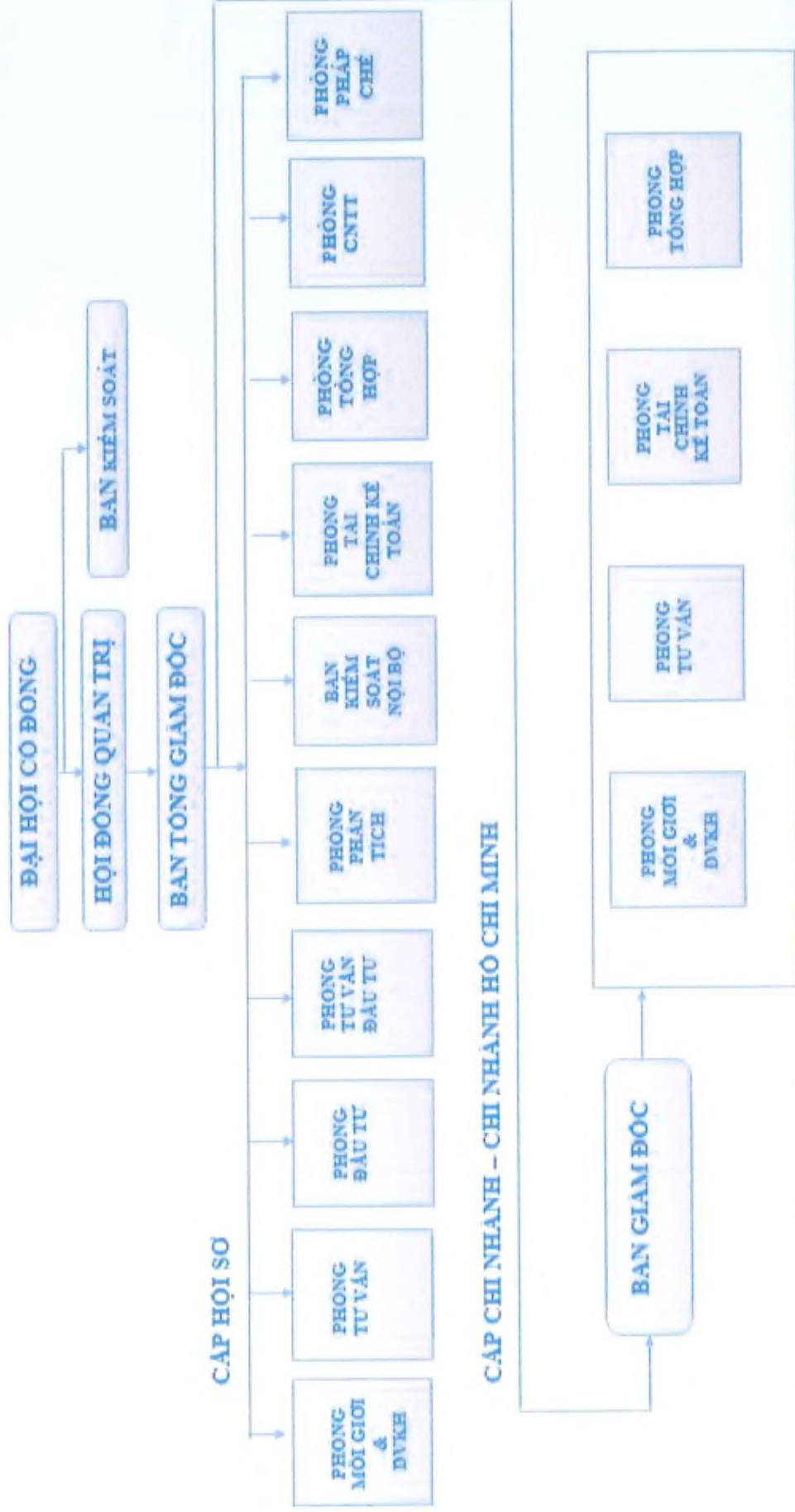
1.4 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

1.4.1 Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý.

- Mô hình tổ chức của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia bao gồm: 1) Đại hội đồng cổ đông, 2) Hội đồng Quản trị, 3) Ban Kiểm soát, 4) Ban Tổng Giám đốc và 5) Các Phòng/ban chức năng, các Chi nhánh trực thuộc Công ty.
- Cơ cấu bộ máy tổ chức của Công ty được thực hiện theo nguyên tắc phân cấp, quản lý theo chức năng công việc và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý và điều hành công việc thông qua việc phân cấp, phân quyền; các Trưởng phòng/ban trực tiếp giải quyết công việc của Phòng/ban đó.
- Mô hình quản trị và cơ cấu quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc và đảm bảo hiệu quả công tác quản trị của Hội đồng quản trị đối với bộ máy điều hành.

1.4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC - CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



1.4.3 Các công ty con, công ty liên kết:

Tính đến 31/12/2021, Công ty chưa thực hiện việc liên kết hay thành lập công ty con nào khác.

1.5 Định hướng phát triển:

Để đạt được kế hoạch kinh doanh năm 2023, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia phát triển theo định hướng nâng cao năng lực tài chính, gia tăng đầy đủ các dịch vụ của công ty chứng khoán. Bên cạnh đó tiếp tục phát huy sức mạnh về con người và đặc biệt là đổi mới công nghệ thông tin, hướng tới mục tiêu đưa Công ty trở thành sự lựa chọn đáng tin cậy của các doanh nghiệp và nhà đầu tư trong, ngoài nước

1.5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Với mục tiêu phát triển ổn định và bền vững, NSI định hướng đến nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2023 như sau:

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH HOÀN THÀNH
1	Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đề ra cho năm 2023	Cuối năm 2023.
2	Đẩy mạnh phát triển bộ phận nguồn, mục tiêu huy động 500 – 600 tỷ	Trong năm 2023
3	Tập chung đẩy mạnh phát triển mảng dịch vụ khách hàng bao gồm: dịch vụ cho vay margin., dịch vụ tư vấn tài chính.	Trong năm 2023
4	Nâng cao nhận diện, xây dựng thương hiệu NSI. Đề xuất HĐQT xây dựng “tâm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi cho Công ty” bởi đây là chính yếu tố vô cùng quan trọng, là nền tảng, hành trang xuyên suốt cho sự hoạt động của Công ty, ảnh hưởng đến mọi quyết định, hoạt động kinh doanh của Công ty.	Trong năm 2023
5	Đề xuất ban hành Bản sơ đồ tổ chức, chức năng nhiệm vụ các phòng ban theo cơ cấu tổ chức mới, trong đó có bổ sung thêm các phòng ban chức năng để đảm bảo tuân thủ theo quy định về mô hình tổ chức của Công ty chứng khoán, đồng thời đáp ứng cho đòi hỏi từ nhiệm vụ kinh doanh.	Trong năm 2023
6	Kiến tạo toàn đội ngũ nhân sự để đáp ứng nhu cầu cạnh tranh của thị trường và nhu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Công ty.	Trong năm 2023

1.5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Công ty phấn đấu từng bước nâng cao thị phần môi giới trên thị trường chứng khoán, cung cấp cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng tốt nhất, mang lại lợi ích cho tất cả các bên liên quan với tiêu chí lấy khách hàng làm trọng tâm. Bên cạnh đó NSI xác định tôn chỉ hoạt động với lợi ích của khách hàng là cao nhất, mục tiêu đề cao là kiểm soát rủi ro,

giảm thiểu rủi ro đến mức thấp nhất.

Phát triển thành Công ty Chứng khoán cung cấp đa dịch vụ ở Việt Nam, hoạt động theo mô hình một Ngân hàng Đầu tư. Liên kết và khai thác tốt khả năng bán chéo sản phẩm và cung cấp dịch vụ với các đối tác thân thiết của Công ty nhằm phát huy lợi thế về vốn, hệ thống dữ liệu khách hàng. Nâng cao năng lực trong hoạt động tư vấn, tập trung mở rộng lượng khách hàng và tập trung trọng điểm vào những doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ.

Hiện tại, Chính phủ đang quyết liệt yêu cầu các tập đoàn có vốn sở hữu của Nhà nước phải thoái vốn đầu tư ngoài ngành. Do vậy, Công ty sẽ chú trọng tập trung vào mảng tư vấn cổ phần hóa các công ty thành viên của các Tổng Công ty hoặc hỗ trợ các Tổng công ty thoái vốn tại các công ty con đã cổ phần hóa.

Từng bước xây dựng mối quan hệ với các quỹ đầu tư và các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, trong đó tập trung vào thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore...

Đẩy mạnh triển khai hoạt động thu xếp vốn cho các doanh nghiệp thông qua hình thức phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu ngoại tệ. Thiết lập mối quan hệ rộng rãi với các quỹ đầu tư, công ty tài chính để làm trung gian thu xếp vốn và giới thiệu cơ hội đầu tư cho khách hàng.

1.5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

NSI hoạt động trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật nói chung và quy định của thị trường chứng khoán, tài chính nói riêng. Trong tương lai NSI phấn đấu đạt lợi nhuận cao và sẽ trích một phần lợi nhuận đóng góp vào các hoạt động của cộng đồng, xã hội.

1.6 Các rủi ro:

1.6.1 Rủi ro hoạt động.

a) Mô tả rủi ro hoạt động của công ty

Rủi ro hoạt động là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp hoặc do thiếu vốn kinh doanh, do các nguyên nhân khách quan khác.

b) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro hoạt động của công ty

Để kiểm soát hoạt động, yêu cầu tất cả các Cán bộ công nhân viên của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia tuân thủ đúng các quy trình nghiệp vụ hiện hành; Trường các khối nghiệp vụ thực hiện kiểm soát tại khối mình phụ trách để hạn chế rủi ro.

- Toàn thể nhân viên Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia thường xuyên cập nhật thông tin, học hỏi và nâng cao kỹ năng nghiệp vụ để đảm bảo hạn chế các rủi ro hoạt động của

Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.

- Rủi ro hoạt động được Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia được đánh giá trên hệ thống kiểm soát nội bộ và đo lường trên hai phương diện: khả năng xảy ra, mức độ ảnh hưởng của rủi ro.
- Ban Kiểm soát nội bộ kiểm tra các hoạt động hàng ngày và định kỳ kiểm tra giao dịch/ hoạt động của các bộ phận nghiệp vụ để kiểm tra tính tuân thủ đối với các quy trình, quy chế, đồng thời kiểm tra tính hiệu quả của quy trình/ quy chế hiện hành để cập nhật quy trình/ quy chế nhằm giảm thiểu rủi ro hoạt động cho công ty.

1.6.2 Rủi ro về pháp luật.

- Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia phải tuân thủ các quy định pháp luật của Việt Nam như: Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các Luật thuế và các văn bản pháp luật liên quan đến thị trường chứng khoán... Tuy nhiên, hiện nay hệ thống pháp luật của nước ta vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sửa đổi, chưa đồng bộ và chưa hòa nhập với hệ thống luật cũng như thông lệ quốc tế.
- Với hệ thống luật, chính sách đang được xây dựng và thực thi theo hướng đồng bộ, nhất quán sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung. Tuy nhiên, nếu Công ty không nắm bắt kịp thời sự thay đổi của các chính sách, của hệ thống pháp luật thì có thể sẽ gây nhiều ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty. Để kiểm soát rủi ro về mặt pháp luật, Công ty luôn phải cập nhật những thay đổi trong môi trường luật pháp để định hướng hoạt động kinh doanh cho phù hợp.

1.6.3 Rủi ro đặc thù.

- Rủi ro về cạnh tranh: Sự ra đời và bùng nổ của thị trường chứng khoán trong những năm qua đã dẫn đến tình trạng hiện nay là có quá nhiều công ty chứng khoán trong khi đó lượng khách hàng giao dịch thì gia tăng chậm do đó Công ty đã phải nỗ lực nâng cao chất lượng dịch vụ, đưa ra các chính sách môi giới để giữ khách hàng và tìm kiếm khách hàng mới.

1.6.4 Rủi ro thị trường

- a) Mô tả rủi ro thị trường của công ty
 - Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Biểu hiện của nó chính là sự biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cả trên thị trường, chỉ số giá cổ phiếu, sự ảnh hưởng của nền kinh tế...
- b) Các công cụ tài chính nào chịu rủi ro thị trường: Không
- c) Mô tả phương pháp đo lường và hạn mức rủi ro thị trường của công ty

- Liên tục theo dõi diễn biến của thị trường về nền kinh tế, tỷ giá....
- d) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro thị trường của công ty
 - Rủi ro thị trường được quản lý thông qua việc xác lập và kiểm soát các hạn mức rủi ro. Tổng hạn mức của các loại rủi ro tín dụng, thị trường và hoạt động tạo thành mức chấp nhận rủi ro của Công ty, theo đó, hạn mức VAR cho rủi ro thị trường có thể được xác định theo phương pháp từ dưới lên hoặc từ trên xuống.
 - Phương pháp từ dưới lên: Trên cơ sở số liệu VAR thống kê trong quá khứ, kế hoạch kinh doanh trong kỳ, diễn biến thị trường trong quá khứ và dự đoán trong tương lai, bộ phận quản trị rủi ro thị trường đề xuất hạn mức VAR cho từng loại hình rủi ro. Cộng tổng các hạn mức VAR này sẽ ra hạn mức VAR cho rủi ro thị trường. Bằng phương pháp tương tự, sẽ xác lập được hạn mức rủi ro tín dụng và hoạt động. Sau khi đã có hạn mức của 3 loại rủi ro này, cộng tổng lại sẽ ra mức chấp nhận rủi ro của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.
 - Phương pháp từ trên xuống: Hội đồng quản trị sẽ quyết định mức chấp nhận rủi ro của Công ty. Trên cơ sở mức chấp nhận rủi ro đã được phê duyệt, sẽ tiến hành phân bổ hạn mức cho 3 loại: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp. Sau khi có hạn mức cho rủi ro thị trường, bộ phận quản trị rủi ro thị trường sẽ thực hiện phân bổ cho từng loại rủi ro thị trường của từng sổ căn cứ trên số liệu thống kê, kế hoạch kinh doanh và phân tích diễn biến thị trường.

1.6.5 Rủi ro thanh toán

- a) Mô tả rủi ro thanh toán của Công ty
 - Rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Rủi ro thanh toán này sinh khi Công ty thực hiện các giao dịch đầu tư tự doanh và Repo (Trên thực tế NSI chưa có nghiệp vụ này). Trong thanh toán, cũng nảy sinh rủi ro tín dụng, nó phụ thuộc vào uy tín tín dụng (credit rating) của đối tác mà Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có giao dịch.
- b) Mô tả phương pháp đo lường, hạn mức và quản trị rủi ro thanh toán của công ty
 - Rủi ro thanh toán được đo lường trên các phương tiện: khả năng trả nợ của đối tác, tỷ lệ thu hồi nợ/ tổng công nợ; mức độ rủi ro và phân tích từng tình huống cụ thể.
 - Ban Kiểm soát nội bộ và phòng Kế toán xây dựng hạn mức tín dụng, hạn mức mở trong thanh toán đối với từng đối tác có giao dịch với Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia để trình Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Việc xây dựng hạn mức sẽ chi tiết đến từng đối tượng khách hàng qua đó ban Tổng Giám Đốc sẽ phân loại khách hàng phù hợp với từng thời kỳ để xác định uy tín tín dụng cho từng nhóm khách hàng trong mỗi giai đoạn.

- Đo lường rủi ro thanh khoản chuẩn xác sẽ giúp cho Công ty CP Chứng khoán Quốc gia chủ động trước những cảnh báo có thể xảy ra.

1.6.6 Rủi ro thanh khoản

- a) Mô tả rủi ro thanh khoản của Công ty
- Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn. Phòng tài chính Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có trách nhiệm quản lý dòng tiền theo thời gian đến hạn để đảm bảo khả năng thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.
- b) Mô tả phương pháp đo lường, hạn mức và quản trị rủi ro thanh khoản của Công ty
- Công cụ quản lý thanh khoản là dùng phân tích đến hạn của các dòng tiền vào (inflow) và dòng tiền ra (outflow) của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia theo kỳ hạn.
 - Dựa vào hệ số tài chính như hệ số thanh toán hiện hành, hệ số thanh toán nhanh... và khung thời gian đáo hạn.
 - Báo cáo về dòng tiền được Khối kế toán phụ trách và quản lý hàng ngày để đảm bảo khả năng thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.
 - Để đo lường được rủi ro thanh khoản Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia còn dựa vào mức độ đa dạng hóa các loại tài sản và công nợ; khả năng thanh lý tài sản...
 - Trên hạn mức rủi ro thanh khoản đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt, Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có thể so sánh được trạng thái rủi ro thanh khoản hiện tại.
 - Rủi ro thanh khoản được Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia đo lường định kỳ và thường xuyên.

1.6.7 Rủi ro khác

- Một số rủi ro mang tính bất khả kháng như: động đất, chiến tranh... đều có thể gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của ngành cũng như hoạt động của công ty. Những rủi ro này ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra thì có thể ảnh hưởng đến Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2022

2.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

2.1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

- Trong năm 2022 kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid kéo dài từ 2019, bên cạnh đó là chiến tranh giữa Nga và Ukraine, ngoài ra là các đợt tăng lãi suất liên tiếp của Fed. Với sự khó khăn của kinh tế thế giới cộng với các biến động lớn của chính trị Việt Nam đã tác động xấu nên thị trường chứng khoán

Việt Nam. Năm 2022 Ban Giám Công ty đã nỗ lực hoàn thành các công việc trọng yếu của tập đoàn đưa ra và duy trì hoạt động của NSI an toàn nhất. Trong năm 2022 lợi nhuận -155,67 tỷ đồng trước thuế, lợi nhuận sau thuế đạt -159 tỷ đồng.

- Dưới đây là một số chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động của NSI trong 3 năm vừa qua:
Đơn vị: **Đồng**

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng (%)
Vốn điều lệ	170,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	0.00%
Vốn chủ sở hữu	242,002,989,236	1,164,629,890,289	1,005,624,213,564	-13.65%
Tổng tài sản	348,453,231,856	1,391,697,878,136	1,381,306,935,114	-0.75%
Doanh thu	79,084,177,351	251,605,995,068	309,600,320,687	23.05%
LN trước thuế	32,191,378,430	167,567,023,190	-155,669,251,375	-192.90%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020, 2021, 2022)

2.1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Kết thúc năm 2022, tổng doanh thu của công ty đạt 309,6 tỷ đồng (Tương đương 84,12% kế hoạch), tổng chi phí là 465,27 tỷ đồng (Tương đương 176,43% kế hoạch, chi phí tăng cao chủ yếu là do chi phí tự doanh đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL 290 tỷ), lợi nhuận trước thuế đạt -155,67 tỷ đồng (Tương đương -149,2% so với kế hoạch).

2.1.3 Đánh giá kết quả kinh doanh:

- Hoạt động môi giới: Trong năm 2022 hoạt động môi giới thực hiện và đạt doanh thu 19,19 tỷ đồng, đạt 54,33% so với kế hoạch đề ra. Công ty đã xây dựng và đưa vào áp dụng cơ chế lương kinh doanh theo doanh thu phù hợp hơn, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, bước đầu tạo được một số chuyển biến trong hoạt động môi giới của NSI. Tuy nhiên do nguồn vốn thực hiện các dịch vụ cho khách hàng còn hạn chế nên chưa thu hút được nhiều khách hàng lớn về công ty để giao dịch thường xuyên. Bên cạnh đó trong năm 2022 vẫn là năm khó khăn đối với thị trường chứng khoán nên việc giao dịch cũng bị giảm đi.

- Doanh thu tư vấn năm 2022 là: 16,10 tỉ đồng, đạt 60,77% với kế hoạch đề ra của năm 2022. NSI đã và đang thực hiện các dự án tư vấn tài chính doanh nghiệp trải rộng trên các lĩnh vực: tư vấn tái cơ cấu doanh nghiệp, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn niêm yết, tư vấn cổ phần hóa và một số dịch vụ liên quan khác.

- Hoạt động lưu ký chứng khoán: Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán năm 2022 đạt 3,98 tỷ đạt 160,77% so với kế hoạch.

- Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân sự là hoạt động nổi bật của NSI trong năm 2022. Với quy mô nhân sự tinh giảm, gọn nhẹ như hiện nay, NSI luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực, coi đây là vấn đề trọng tâm trong hoạt động của Công ty.

2.1.4 Công tác đào tạo:

Với mục tiêu nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự và đáp ứng yêu cầu về trình độ nghiệp vụ theo tiêu chuẩn quy định, NSI đã triển khai các công tác đào tạo bao gồm: đào tạo nội bộ, đào tạo bên ngoài

2.1.5 Tiền lương:

Việc trả lương vẫn được thực hiện theo hình thức thời gian và dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Thu nhập bình quân của cán bộ năm 2022 đạt 21.700.000 đồng/người/tháng.

Bên cạnh việc trả lương cho người lao động, để khuyến khích động viên người lao động, năm 2022, Ban Lãnh đạo Công ty thực hiện việc khen thưởng đối với tập thể và cá nhân có những đóng góp tích cực cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Việc động viên kịp thời đã mang lại hiệu quả tinh thần rất lớn, giúp người lao động luôn cố gắng phấn đấu để đạt được kết quả lao động tốt nhất..

2.2 Tổ chức nhân sự:

2.2.1 Danh sách Ban Điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ hiện nay	Trình độ	Tỉ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Tóm tắt quá trình công tác		
					Thời gian (từ tháng/năm đến tháng/năm)	Chức danh công việc	Đơn vị công tác
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC							
1	Hồ Anh Dũng Năm sinh: 1982 Giới tính: nam CMND: 001082006351; cấp ngày: 14/06/2018; Nơi cấp: Hà Nội	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	0%	8/2017 đến nay	Tổng Giám đốc	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					4/2016 -7/2017	Phó Tổng Giám đốc	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					2014 -3/2016	Trưởng phòng Phân tích	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					2010-2014	Trưởng phòng khách hàng tổ chức	Công ty Chứng khoán MB
					2009-2010	Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	FPT Telecom
					2007-2009	Trợ lý Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc FPT	Công ty FPT
					2005-2007	Chuyên viên Thanh tra	Cục thuế Hà Nội
2004-2005	Chuyên viên môi giới	Công ty Chứng khoán Sài Gòn					

2	Trần Đình Dũng Năm sinh: 1982 Giới tính: Nam CMND: 036082000096 Ngày cấp: 20/01/201 Nơi cấp: Hà Nội.	Phó Tổng Giám đốc	Đại học (Chuyên ngành kiểm toán)	0%	6/2022 đến nay	Phó Tổng Giám đốc	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					Từ 2010 đến 5/2022	Trưởng phòng Tư vấn tài chính doanh nghiệp và Bảo lãnh phát hành	Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
					Từ 2005 đến 2010	Chuyên viên Tư vấn - Tổ trưởng nghiệp vụ	Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt
					Từ 2004 đến 2005	Trợ lý kiểm toán	Công ty Tư vấn Tài chính thuế, Thuế, Kiểm toán Com.PT
3	Nguyễn Lâm Tùng Sinh năm: 1982 Giới tính: Nam CMND:037082000120 Ngày cấp: 20/01/2015 Nơi cấp : Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.	Giám đốc CN. HCM	Thạc sỹ kinh tế	0%	2012 - nay	Giám đốc Chi nhánh	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					2011 - 2012	Phó phòng Tư vấn	Công ty CP Chứng khoán Đại Dương
					2010 - 2011	Trưởng phòng Tư vấn	Chi nhánh Công ty CP CK Sài Gòn - Hà Nội.
					2007 - 2010	Chuyên viên cao cấp tư vấn tài chính doanh nghiệp	Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt
Cán bộ quản lý khác							
4	Phạm Thị Chiến Sinh năm: 1984 Giới tính: Nữ CMND số: 162488774 Ngày cấp: 10/3/2008 Nơi cấp:Nam Định	Kế toán trưởng	Thạc sỹ Kinh tế	0%	01/2011 - nay	Kế toán trưởng	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					04/2009 - 02/2010	Chuyên viên kế toán tổng hợp	Công ty CP Chứng khoán Đại Nam
					01/2007 - 03/2009	Nhân viên kế toán tổng hợp	Công ty TNHH xuất nhập khẩu AMC
					07/2006 - 02/2006	Nhân viên kế toán bán hàng	Công ty TNHH xuất nhập khẩu AMC

2.2.2 Những thay đổi trong Ban điều hành:

Ngày 01/06/2022: bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Trần Đình Dũng (theo Nghị quyết số: 37/2022/NQ-HĐQT/NSI).

2.2.3 Số lượng cán bộ nhân viên trong toàn Công ty:

Tính đến thời điểm cuối năm 2022, Tổng số nhân sự NSI là 46 người, tăng 7% so với thời điểm đầu kỳ; bao gồm:

Hội sở chính:

- Ban Tổng Giám đốc: 02 người
- Phòng Môi giới và Dịch vụ khách hàng: 07 người
- Phòng Tư vấn đầu tư: 03 người
- Phòng Tự doanh: 03 người
- Phòng Bảo lãnh phát hành: 03 người

Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh:

- Ban Giám đốc Chi nhánh: 01 người
- Phòng Môi giới và Dịch vụ khách hàng: 02 người
- Phòng Tư vấn: 02 người

Phòng/ban hỗ trợ khác:

(Bao gồm cả Hội sở và Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh): 23 người

2.2.4 Chính sách đối với người lao động:

Chính sách lương: Công ty luôn đảm bảo mặt bằng lương cạnh tranh trên thị trường và so với các công ty chứng khoán hiện nay nhằm đảm bảo đời sống cho người lao động.

Chính sách khen thưởng, phúc lợi: Được gắn liền với kết quả công việc và hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm tạo động lực làm việc cho người lao động. Các chế độ khen thưởng cụ thể trong năm 2022 như sau:

- Thưởng lương tháng 13 và thưởng theo đánh giá mức độ hoàn thành công việc.
- Thưởng cho các cá nhân có thành tích tốt trong công việc.
- Thưởng nhân dịp các ngày lễ tết. Chế độ nhân dịp các ngày sinh nhật, hiếu hi....
- Bảo hiểm sức khỏe cho Người lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ tại các cơ sở bệnh viện uy tín mỗi năm 1 lần.

Chế độ bảo hiểm: Các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo đúng quy định của Nhà Nước.

2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

2.3.1 Các khoản đầu tư lớn:

Tính đến thời điểm 31/12/2022 Công ty có khoản đầu tư tại tài khoản tự doanh với giá trị mua theo sổ kế toán là 625,28 tỷ

2.3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

Tính đến thời điểm 31/12/2022 Công ty không liên kết và chưa mở công ty con.

2.4 Tình hình tài chính:

2.4.1 Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% +/-
Tổng giá trị tài sản	1,391,697,878,136	1,381,306,935,114	-0.75%
Doanh thu thuần	251,605,995,068	309,600,320,665	23.05%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	167,567,012,366	(155,665,751,397)	-192.90%
Lợi nhuận khác	10,824	(3,499,978)	
Lợi nhuận trước thuế	167,567,023,190	(155,669,251,375)	-192.90%
Lợi nhuận sau thuế	152,626,901,053	(159,005,676,725)	-204.18%
Lợi nhuận trên 1 cổ phiếu	5,284	(5,505)	-204.19%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 2021,2022)

2.4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Đơn vị tính: Lần

Các chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng, giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn:	6.09	3.65	-40.02%
- TSLĐ/Nợ ngắn hạn			
- Hệ số thanh toán nhanh:	6.09	3.65	-40.02%
- TSLĐ - Hàng tồn kho			
- Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.1632	0.2720	66.69%
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.1950	0.3736	91.61%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			

- Vòng quay hàng tồn kho:	-		
- Giá vốn hàng bán			
- Hàng tồn kho bình quân			
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.1808	0.2241	23.98%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.6066	(0.5136)	-184.66%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.1311	(0.1581)	-220.65%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.1097	(0.1151)	-204.96%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.6660	(0.3373)	-150.65%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021,2022)

2.4.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán: Nợ ngắn hạn năm 2022 của Công ty tăng so với 2021 đồng thời vốn lưu động của Công ty giảm nên hệ số thanh toán ngắn hạn trong năm 2022 giảm, bên cạnh đó hệ số thanh toán nhanh và thanh toán nợ ngắn hạn đều lớn hơn 1 điều này cho thấy khả năng thanh toán của công ty nằm ở mức khá cao, công ty luôn đáp ứng thanh toán được khoản vay ngắn hạn. Đặc biệt khoản tiền và tương đương tiền của công ty lớn gấp lần 3,65 lần so với nợ ngắn hạn chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty rất tốt.

- Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn: Trong năm 2022 công ty đã tiến hành huy động nợ vay bằng hình thức phát hành trái phiếu nên chỉ tiêu về cơ cấu nợ tăng so với 2020, tuy nhiên cơ cấu nợ của công ty vẫn trong mức an toàn, chủ động.

- Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động: Chỉ tiêu doanh thu thuần/tổng tài sản năm 2022 tăng 23,98% so với năm 2021 là do trong năm 2022 doanh thu cao hơn năm 2021 trong khi tổng tài sản không biến động nhiều.

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi: Chỉ tiêu ROE, ROA năm 2022 giảm mạnh so với năm 2021 do trong năm 2022 lợi nhuận trước thuế và sau thuế của công ty bị âm do hoạt động tự doanh.

2.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

2.5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 100.000.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 100.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

2.5.2 Cơ cấu cổ đông (tính tại ngày 31.12.2022):

STT	Họ và tên	Số giấy CMND	Ngày cấp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/VĐL	Đôi tượng
1	Trần Việt Anh	033078000882 (số CMT cũ: 013014219)	18/12/2015	69,000,000	69 %	Cổ đông lớn
2	Nguyễn Thị Thu Hương	145003300	10/3/2011	3,833,333	3,83 %	
3	Nguyễn Anh Quân	125765927	21/05/2013	3,833,333	3,83 %	
4	Công ty Cổ phần Capella Group	0106914596	cấp lần đầu ngày 24/07/2015, thay đổi gần nhất ngày 04/01/2022	23,333,334	23,34 %	Cổ đông lớn

2.5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

STT	Họ và tên	Số giấy CMND	Ngày cấp	Số lượng cổ phần đầu năm	TL năm giữ so với VĐL đầu năm	Số lượng cổ phần cuối năm	TL năm giữ so với VĐL cuối năm	Lý do
1	Trần Việt Anh	033078000882 (số CMT cũ: 013014219)	18/12/2015	69,000,000	69 %	69,000,000	69 %	
2	Nguyễn Thị Thu Hương	145003300	10/3/2011	3,833,333	3,83 %	3,833,333	3,83 %	
3	Nguyễn Đình Thọ	012343162	16/5/2007	3,833,333	3,83 %	3,833,333	3,83 %	
4	Công ty CP Capella Group	0106914596	24/07/2015	23,333,334	23,34 %	23,333,334	23,34 %	
	Tổng cộng			100.000.000	100%	100.000.000	100%	

2.5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

2.5.5 Các chứng khoán khác: Không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3.1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Thực hiện 2022
I	Doanh thu	309.600.220.665
1	Môi giới	19.193.217.391
2	Đầu tư	138.677.710.609
3	Doanh thu khác (tư vấn, lưu ký, ...)	151.729.392.687
II	Chi phí	465.266.072.062
1	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	358,211,614,288
2	Chi phí tài chính	83,423,277,539
3	Chi phí quản lý	23,631,180,235
III	Lợi nhuận khác	(3,499,978)
IV	Lãi/Lỗ	(155,669,251,375)

3.2 Những công việc đã hoàn thành:

Năm 2022 đã phát hành thành công 197.600.000.000 đồng trái phiếu riêng lẻ, kỳ hạn 01 năm.

Với những khó khăn phải đối mặt, trong năm qua Công ty chú trọng bảo đảm tình hình tài chính an toàn, lành mạnh, tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, tiết giảm chi phí để đạt lợi nhuận tối đa. Đồng thời công tác đánh giá, thi đua khen thưởng vẫn được đảm bảo nhằm khuyến khích động viên người lao động, Công ty đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên, chế độ sinh nhật, hiếu hi... luôn được Công ty lưu tâm, chú ý. Chi tiết một số hoạt động nghiệp vụ như sau:

❖ Đối với nghiệp vụ môi giới:

Tính đến hết tháng 12/2022, tổng giá trị giao dịch tại NSI đạt 12.632.775.981.380 đồng; Phí giao dịch đạt: 18.720.155.784 đồng. Thị phần môi giới của công ty còn khiêm tốn so với các công ty chứng khoán khác trên thị trường. Xét trên tình hình chung, hoạt động môi giới vẫn còn hạn chế, chưa phát huy được hết tiềm năng do một số nguyên nhân sau:

- Sự cạnh tranh gay gắt từ phía các công ty chứng khoán khác để lôi kéo khách hàng như: cạnh tranh về phí giao dịch, phí dịch vụ tài chính, danh mục margin còn ít cũng có ảnh hưởng không nhỏ.
- Nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động margin còn hạn chế
- NSI là một công ty chứng khoán quy mô nhỏ, cho đến thời điểm hiện tại thị thương hiệu NSI vẫn còn khá mờ nhạt và xa lạ với nhiều nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn, nhà đầu tư tổ chức.

- Tuy nhiên, Phòng môi giới và dịch vụ khách hàng cũng đã đạt được một số kết quả nhất định:
- Tính đến ngày 31 tháng 12, Phòng Môi giới đã mở mới được 398 tài khoản cho nhà đầu tư
 - Thực hiện xác nhận nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp nhằm phục vụ cho khách hàng mua trái phiếu phát hành riêng lẻ.
 - Thực hiện lưu ký chứng khoán cho khách hàng.
 - Các nghiệp vụ: chuyển khoản chứng khoán, phong tỏa, giải tỏa chứng khoán, chuyển quyền sở hữu, đăng ký đặt mua cổ phiếu phát hành thêm... đều được thực hiện chính xác, nhanh chóng.
 - Đầu giá thành công 41.745.862 cổ phần SJS
 - Trong năm 2022, NSI tiếp nhận quản lý thêm 02 mã trái phiếu: ENOCH2224001, NSICH2223001; thực hiện đáo hạn 04 mã trái phiếu : NSICH2122001, SAM-BOND 2020, LECCH2122001, KSBOND1_2020. Hiện tại đang quản lý lưu lý 13 mã trái phiếu và cổ phiếu.
 - Tính đến 31 tháng 12 năm 2022, đã xử lý hồ sơ chuyển nhượng các trái phiếu với khối lượng trái phiếu được chuyển nhượng là 17.219 trái phiếu, tổng giá trị giao dịch 1.721,9 tỷ đồng, thu 604.267.381 đồng phí chuyển nhượng.
 - Trong năm 2022, thực hiện hủy do TCPH mua lại trước hạn 4.112 trái phiếu, chủ yếu đến từ các mã: SLDCHCH2123001, CONIC.2020, PAPCH2124002... Phối hợp cùng TCPH, VAB, các bên liên quan thực hiện nghiệp vụ phong tỏa/ giải tỏa TP làm TSBD khoản vay, chuyển nhượng, thay đổi thông tin NSHTP... kịp thời, chính xác
 - Tham gia lớp đào tạo và test hệ thống phần mềm mới với VSD
 - Tham gia test hệ thống giao dịch mới KRX với 2 Sở giao dịch
 - Tham gia test chu kỳ thanh toán T+2, phần mềm STP của VSD
 - Tham gia test giao dịch trái phiếu trên sàn HNX
 - Test và thực hiện giao dịch lô lẻ trên sàn HOSE
 - Thực hiện chu kỳ thanh toán T+2 từ ngày 25/08/2022
 - Phối hợp với Phòng IT và Bên cung cấp phần mềm test và triển khai thành công mở TK giao dịch EKYC
 - Làm việc với Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB) để phối hợp bán chéo sản phẩm.
- ❖ **Đối với nghiệp vụ tư vấn:**
- Loại hình dịch vụ: NSI đã và đang thực hiện các dự án tư vấn tài chính doanh nghiệp trải rộng trên các lĩnh vực: tư vấn tái cơ cấu doanh nghiệp, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn niêm yết, tư vấn cổ phần hóa và một số dịch vụ liên quan khác.
 - Doanh thu tư vấn năm 2022 là: 16,167,472,728 đồng. Những diễn biến trên thị trường chứng khoán năm 2022 đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các hợp đồng tư vấn của NSI.
- ❖ **Hoạt động Phân tích:**
- Hoạt động phân tích trong năm đã triển khai các hoạt động nghiên cứu Vĩ mô, tiền tệ, thị trường, phân tích công ty và tìm kiếm cơ hội đầu tư:

- Mảng vĩ mô, tiền tệ: Báo cáo đánh giá, cập nhật vĩ mô định kỳ hàng tháng, quý năm cung cấp cho khách hàng và nội bộ bức tranh tình hình vĩ mô và biến chuyển của thị trường tài chính tiền tệ, dự báo xu hướng và các tác động đến thị trường chứng khoán.
- Mảng thị trường chứng khoán: Báo cáo nhận định thị trường hàng ngày, cung cấp phân tích tổng quan về diễn biến thị trường trong ngày, đánh giá thanh khoản, xu hướng dòng tiền, sự biến động của các phân lớp cổ phiếu từ đó dự báo xu hướng thị trường trong phiên giao dịch tiếp theo.
 - + Báo cáo dự báo xu hướng thị trường trong tuần: tổng hợp các yếu tố thị trường diễn ra trong tuần từ đó kết hợp với các thông tin tài chính, vĩ mô, biến động trong tuần để đưa ra chiến lược đầu tư trong tuần tiếp theo.
 - + Thực hiện các báo cáo nhanh đánh giá các biến động trọng yếu về kinh tế, tài chính, lạm phát, địa chính trị tác động đến thị trường chứng khoán.
- Mảng phân tích cơ bản, phân tích ngành, doanh nghiệp: Phát hành các báo cáo phân tích doanh nghiệp (equity research)
 - + Phối hợp cùng phòng IB cung cấp các báo cáo đánh giá độc lập hoạt động công ty, khách hàng tiềm năng, xác định giá trị doanh nghiệp, định giá công ty.
 - + Hoạt động phân tích đã chú trọng tiếp xúc doanh nghiệp, đánh giá hoạt động kinh doanh cơ bản của doanh nghiệp, từ đó xây dựng mô hình định giá sâu sắc, thận trọng từ đó đưa ra khuyến nghị đầu tư. Chủ động liên hệ với các kênh thông tin trực tuyến nhằm mở rộng đối tượng nhà đầu tư biết tới công ty.
 - + Duy trì thực hiện tiếp xúc doanh nghiệp, tham dự đhcd, các buổi hội thảo, gặp gỡ nhà đầu tư của một số doanh nghiệp niêm yết, cập nhật hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp triển vọng, phân tích dự báo kết quả hoạt động kinh doanh và khuyến nghị đầu tư.
 - + Thực hiện các báo cáo phân tích ngành: Cập nhật tình hình diễn biến ngành, các xu hướng thay đổi, kết quả kinh doanh toàn ngành và các mã có triển vọng nhất trong ngành có cơ hội đầu tư

❖ **Hoạt động đầu tư (Tự doanh chứng khoán):**

Thị trường chứng khoán sau năm bùng nổ 2021 đã quay đầu điều chỉnh mạnh trong năm 2022 nên hoạt động đầu tư của NSI kém khả quan. Kết quả đầu tư của NSI tụt mạnh với năm 2021 với lợi nhuận là -189,3 tỷ đồng. Trong đó lãi từ hoạt động trading cổ phiếu thị trường là -12 tỷ, lãi hoạt động trading cổ phiếu chiến lược (DXG) đạt 0,5 tỷ đồng và lãi/lỗ do đánh giá lại danh mục đầu tư là -185 tỷ đồng.

TT	Danh mục đầu tư	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Tăng/giảm
1	Lãi hoạt động trading hạn mức được cấp	41.966.000.000	(12.678.470.000)	N/A
2	Lãi hoạt động trading cổ phiếu chiến lược	21.500.000.000	554.094.300	-97,4%
3	Lãi lỗ chưa thực hiện	93.986.000.000	(185.110.292.779)	N/A

4	Cổ tức nhận được	2.549.000.000	7.903.043.000	67,7%
	Tổng lợi nhuận	160.001.000.000	(189.331.625.479)	N/A

❖ **Hoạt động của Bộ phận Công nghệ thông tin:**

Trong năm 2022 hoạt động vận hành hệ thống công nghệ thông tin tại NSI đã thực hiện:

- Vận hành tốt các công việc thường xuyên hàng ngày: kết nối tới các sở, kiểm soát hoạt động giao dịch trong ngày, dữ liệu cuối ngày.
- Báo cáo định kỳ tháng, quý, năm đối với các sở ban ngành VSD, HSX, HNX.
- Tham gia đầy đủ các đợt test thử nghiệm, kiểm thử tuân thủ kết nối, nhập lệnh, đối soát hệ thống KRX với các sở, trung tâm lưu ký.
- Nâng cấp tích hợp các sản phẩm phần mềm dịch vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển khách hàng, và tối ưu hóa dịch vụ khách hàng: Mở tài khoản khách hàng trực tuyến eKYC, kết nối ngân hàng điện tử BIDV, nộp rút tiền qua dịch vụ Viettel money. Thay mới website công ty quảng bá hình ảnh mới của công ty tới các khách hàng, đối tượng khách hàng mới.
- Phối hợp với VAB để tích hợp các sản phẩm nghiệp vụ tương tác giữa hai bên đáp ứng tối đa việc mở rộng khách hàng và dịch vụ.
- Kiểm tra và đánh giá nâng cấp hạ tầng CNTT: phần cứng nâng cấp thêm mới, phần mềm nâng cấp thêm các tính năng mới đáp ứng các nhu cầu dịch vụ phát triển

❖ **Hoạt động quản lý, giám sát, quản trị rủi ro:**

Trong năm 2022, hoạt động kiểm soát, quản trị rủi ro tại NSI đã được thực hiện nghiêm túc bao gồm:

- Thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ Công ty. Kiểm tra, kiểm soát hoạt động nội bộ của Công ty cũng như các phòng ban đảm bảo hoạt động tốt, tuân thủ quy định của pháp luật.
- Thực hiện kiểm soát, giám sát các tỉ lệ cho vay trong hoạt động margin. Chủ động liên hệ các đầu mối yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo khi cần thiết.
- Chủ trì thực hiện các báo cáo định kỳ theo đúng quy định về thời hạn gửi cơ quan quản lý.

❖ **Công tác Tài chính kế toán:**

- Công tác Tài chính – Kế toán thực hiện nghiêm túc; việc hạch toán đầy đủ sổ sách cũng như tuân thủ nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán theo quy định hiện hành.
- Phối hợp với các phòng ban hoàn thành việc phát hành trái phiếu đợt 3 năm 2022 và thực hiện giải ngân nguồn tiền hiệu quả.
- Hoàn thiện việc kiểm toán định kỳ và gửi các báo cáo cho cơ quan bên ngoài.
- Thành lập và vận hành hiệu quả bộ phận nguồn vốn đem lại nguồn kinh doanh mới bên cạnh nguồn huy động trái phiếu
- Liên kết với các ngân hàng để mở hạn mức tín dụng.

❖ **Công tác Marketing:**

Trong năm 2022, NSI đã hoàn thành xây dựng lại website để nâng cao chất lượng hình ảnh của thông qua nền tảng số. Đồng thời với đó là việc thực hiện các chương trình/chiến dịch quảng cáo phát triển thương hiệu công ty đến gần hơn với các khách hàng tiềm năng thông qua việc quảng cáo website, fanpage, truyền thông nội bộ. Bên cạnh đó Công ty cũng có một số hoạt động ủng hộ, tài trợ với kinh phí phù hợp tại một số sự kiện quy tụ lượng khách hàng tiềm năng nhằm quảng bá và đưa thương hiệu NSI đến với nhà đầu tư, khách hàng tiềm năng.

❖ **Công tác tuyển dụng:**

Hoàn thành việc tuyển dụng bổ sung nhân sự chất lượng cao cho Ban Tổng Giám đốc (trong năm đã tuyển dụng 01 Phó Tổng Giám đốc phụ trách các mảng kinh doanh của Công ty) để tăng cường quản lý và hỗ trợ Tổng Giám đốc trong công tác điều hành và thúc đẩy phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuyển dụng nhân sự thay thế các vị trí do có biến động nhân sự trong kỳ.

Phát triển và quảng cáo thương hiệu nhà tuyển dụng trên trang Vietnamworks và mở rộng đa kênh tuyển dụng để tìm kiếm ứng viên và mở rộng tệp data ứng viên phục vụ nhu cầu tương lai cho Công ty.

❖ **Công tác đào tạo:**

Với mục tiêu nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự và đáp ứng yêu cầu về trình độ nghiệp vụ theo tiêu chuẩn quy định, NSI đã triển khai các công tác đào tạo bao gồm: đào tạo nội bộ, đào tạo bên ngoài.

Đào tạo nội bộ:

- Đào tạo hội nhập: NSI đã ban hành bản cầm nang “Đào tạo hội nhập” để phổ biến và đào tạo cho cán bộ mới.
- Bên cạnh đó, xuyên suốt định hướng của Ban TGD trong năm 2022 về việc bồi dưỡng, cập nhật và nâng cao kiến thức về các vấn đề vĩ mô, thị trường và các kiến thức xã hội cho toàn thể CBNV, NSI thường xuyên tổ chức các buổi thảo luận, chuyên đề do giảng viên nội bộ là cán bộ phòng Phân tích trực tiếp trao đổi và thuyết trình.

Đào tạo bên ngoài:

- Về lĩnh vực đào tạo người hành nghề chứng khoán: trong năm 2022, NSI vẫn tiếp tục cử cán bộ mới tuyển dụng tham dự các lớp đào tạo cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán.
- Đào tạo kiến thức và nâng cao trình độ cho bộ phận hỗ trợ:
- Tổ chức khóa học về cập nhật chính sách thuế theo quy định mới cho 100% cán bộ Phòng Tài chính kế toán thuế (miễn phí) vào ngày 16/5 đến 27/5 của Học viện NCĐT và Đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, NSI còn cử cán bộ quản lý cấp trung tham dự lớp học nâng cao (Nhân sự, Tài chính và CNTT). Tổ chức cho cán bộ thuộc bộ phận Nguồn vốn tham dự lớp đào tạo chuyên sâu để củng cố và nâng cao kiến thức phục vụ cho hoạt động kinh doanh nguồn vốn.

Những hạn chế:

- Công tác tuyển dụng: Năm 2022, trước diễn biến không thuận lợi của thị trường chứng khoán cùng với một số yếu tố khách quan (nguồn vốn, cơ chế, chính sách, sự cạnh tranh) nên NSI hạn chế tuyển dụng thêm nhân sự mới tại các vị trí nhân viên môi giới/kinh doanh.

IV. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

4.1 Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	01/01/2022	31/12/2022
I. Tài sản ngắn hạn	1.383.361.807.205	1.372.766.420.626
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	582.478.866.834	393.797.054.267
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	788.022.206.050	532.315.739.100
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	11.754.285.241	393,391,665,747
4. Hàng tồn kho		
5. Tài sản ngắn hạn khác	1.106.449.080	53.261.961.512
II. Tài sản dài hạn	8.336.070.931	8,540,514,488
1. Tài sản cố định	2.865.425.108	1,962,062,916
2. Tài sản dài hạn khác	5.470.645.823	6,578,451,572
Tổng cộng tài sản	1.391.697.878.136	1,381,306,935,114

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022)

4.2 Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nợ phải trả	01/01/2022	31/12/2022
I	Nợ ngắn hạn	227.067.987.847	375,682,721,550
1	Vay ngắn hạn- trái phiếu phát hành ngắn hạn	153.100.000.000	344,453,500,000
2	Người mua trả tiền trước	683.300.000	803,300,000
3	Thuế và các khoản phải nộp NN	13.919.300.361	1,409,765,491
4	Phải trả người lao động	8.123.848.594	3,309,706,901
5	Chi phí phải trả	1.522.859.349	6,714,418,835
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	49.718.499.966	18,991,850,746
7	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	0	0
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	179.577	179.577
9	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0
II	Nợ dài hạn		
1	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022)

V. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

Kiến toàn đội ngũ nhân sự đặc biệt nhân sự quản lý, bổ sung nhân sự cho bộ phận kinh doanh của Công ty.

Đề xuất ban hành Bản sơ đồ tổ chức, chức năng nhiệm vụ các phòng ban theo cơ cấu tổ chức mới, trong đó có bổ sung thêm các phòng ban chức năng để đảm bảo đáp ứng mục tiêu kế hoạch kinh doanh của Công ty trong năm 2023

VI. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

6.1 Một số dự báo tình hình năm 2023:

Kinh tế thế giới:

Chu kỳ thắt chặt tiền tệ khởi phát từ FED và các NHTW lớn trên Thế giới chưa có dấu hiệu kết thúc khi lạm phát lõi của nhiều quốc gia có tốc độ giảm chậm, dẫn đến khả năng đảo chiều xu thế tiền tệ trong năm 2023 không quá tích cực. Một số bất ổn do nền lãi suất cao đã xuất hiện trong hệ thống ngân hàng Mỹ và đang có dấu hiệu lan tỏa ra Thế giới, điều này cùng cố thêm cho khả năng suy thoái kinh tế là hiện hữu và sẽ rõ ràng hơn tại nhiều nền kinh tế, trong đó có Mỹ trong giai đoạn tới.

Chiến sự Nga – Ukraina tiếp tục ở thế giằng co, một biến cố địa chính trị có thể gây rủi ro cao cho Thế giới là khả năng Trung Quốc sẽ khởi đầu quá trình sát nhập trở lại đảo Đài Loan sau khi xử lý xong những biến động trong nước. Tuy nhiên, chưa có những dấu hiệu rõ ràng là sự kiện này sẽ xảy ra trong năm 2023.

Kinh tế Việt Nam:

Mục tiêu Quốc Hội đề ra trong năm 2023 là tăng trưởng GDP khoảng 6,5%; Chỉ số giá tiêu dùng tăng khoảng 4,5%; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân 5-6%; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm 1-1,5%...

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã đưa ra 2 kịch bản tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2023. Cụ thể, kịch bản thứ nhất, tăng trưởng GDP đạt 6,47%; lạm phát bình quân 4,08%; tăng trưởng xuất khẩu 7,21% và cán cân thương mại là 5,64 tỷ USD. Kịch bản thứ hai tích cực hơn khi tăng trưởng GDP tăng 6,83%; lạm phát 3,69%; tăng trưởng xuất khẩu 8,43% và cán cân thương mại là 8,15 tỷ USD. Các mức tăng trưởng này khá cao so với mức dự báo tăng trưởng bình quân của thế giới là 2,2%. Nhìn chung, GDP quý I và quý II/2023 có thể tăng trưởng chậm lại và dần lấy lại được đà tăng tích cực hơn vào 02 quý cuối năm.

Lạm phát

Tỷ trọng trong rõ lạm phát của Việt Nam lớn nhất là giá thực phẩm và có tính chất nhạy hơn với diễn biến của giá lương thực Thế giới, xu thế điều chỉnh của mặt hàng này đã khá rõ ràng nên

triển vọng giữ chỉ số giá tiêu dùng tăng dưới 4,5% là hoàn toàn khả thi. Tuy nhiên, nếu biến cố địa chính đã đề cập ở trên xảy ra thì cần đánh giá lại.

Chính sách tiền tệ của SBV

Năm 2022 đã qua và SBV đã chứng minh được khả năng ứng biến linh hoạt về chính sách khi giúp Việt Nam vừa chống chọi với đà tăng lãi suất của Thế giới, vừa xử lý vấn đề thanh khoản cục bộ do hoạt động của ngành ngân hàng trong quý 4/2022. Bước sang năm 2023, dự đoán sẽ tiếp tục là 1 năm thử thách về khả năng ứng biến của SBV khi xu thế thắt chặt chưa có dấu hiệu dừng lại, nhưng với việc tỷ giá đã có dấu hiệu tạo đỉnh rõ ràng và điều chỉnh mạnh, dự địa chính sách của SBV đã lớn hơn để hạ lãi suất điều hành nhằm giảm chi phí vốn của nền kinh tế.

Dự trữ ngoại hối của Việt Nam đang duy trì quanh 100 tỷ USD và năm nay có cơ hội để SBV giao dịch ngắn hạn (bán trước – mua sau) để tranh thủ nhịp điều chỉnh của tỷ giá.

Xuất – Nhập khẩu

Dưới áp lực suy thoái kinh tế Thế giới, dẫn đến sụt giảm tổng cầu, sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến triển vọng xuất – nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2023. Khu vực kinh tế trong nước sẽ chịu ảnh hưởng nhiều hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Một điểm đáng lưu ý là Trung Quốc mở cửa trở lại sẽ khiến nhập siêu của Việt Nam tăng mạnh vào giai đoạn cuối quý I, đầu quý II/2023.

Đầu tư công

Năm 2023 cho thấy khả năng xuất – nhập khẩu giảm tốc, cầu tiêu dùng của dân cư và đầu tư của doanh nghiệp không quá khả quan, thì mũi nhọn đầu tư công càng cần được tập trung hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, kế hoạch và thực hiện luôn lệch pha là câu chuyện dài kỳ ở Việt Nam và năm nay có thể cũng không khác nhiều. Xu thế thanh lọc bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn vừa qua cũng phần nào sẽ làm chậm lại tiến độ thực hiện đầu tư công trong nước vào 2 quý đầu năm và sẽ chạy nước rút vào 2 quý cuối năm.

Vốn đầu tư nước ngoài – FDI

Cuối năm 2022 chúng ta đã chứng kiến sự giảm tốc của vốn nước ngoài đăng ký cấp mới, một nền lãi suất cao trên Thế giới, cộng với những bất định về vĩ mô khiến cho nhà đầu tư nước ngoài cẩn trọng hơn trong các kế hoạch đầu tư vào Việt Nam, xu thế này có thể còn tiếp diễn trong năm 2023, và có thể là sang 2024 càng khó khăn hơn khi luật “Thuế tối thiểu toàn cầu” mà VN có tham gia ký kết được áp dụng.

Chính sách gỡ khó cho Trái phiếu doanh nghiệp và ngành bất động sản

Sau năm 2022 đầy khó khăn cho ngành BĐS và lĩnh vực TPDN, dự kiến năm 2023 những vấn đề này sẽ còn tiếp diễn trong nửa đầu năm khi ngành ngân hàng vẫn chưa thể cởi mở dòng tín dụng với ngành BĐS khi các chính sách tài khóa chưa rõ ràng. Lĩnh vực TPDN sẽ có thời gian để tái cơ cấu lại sau nghị định 08 của Chính phủ nhưng sự đứt gãy lòng tin của nhà đầu tư là vấn đề mà TPDN

sẽ cần nhiều thời gian để lấy lại. Dự kiến, gói tín dụng 120.000 tỷ đồng (ưu đãi lãi suất) sẽ tác động tích cực lên ngành BĐS trong năm 2023, tuy nhiên, khả năng thâm thấu và chính sách hỗ trợ đi kèm mới thực sự quan trọng để hỗ trợ ngành, triển vọng ngành BĐS năm 2023 nhìn chung không quá sáng sủa.

6.2 Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh:

Chiến sự Nga – Ukraina nhiều khả năng nối tiếp đà giảm co trong những tháng còn lại của năm 2022 và trong 2 quý đầu năm 2023. Cuộc bầu cử giữa kỳ của Mỹ với khả năng đảng Cộng Hòa lấy lại được ít nhất 1 trong 2 quốc vụ viện thì khả năng trợ cấp chiến tranh của Mỹ cho Ukraina sẽ suy giảm, qua đó gián tiếp giúp Nga duy trì thế giằng co với Ukraina trên chiến trường.

Trung Quốc sau đại hội Đảng lần thứ 20 đã có những dấu hiệu sẽ giảm bớt mức độ hà khắc của chính sách Zero – Covid, qua đó phần nào giải tỏa áp lực cho chuỗi cung ứng toàn cầu, nhưng mặt khác cũng sẽ khiến nhu cầu sử dụng nhiên liệu tăng lên, gây thêm áp lực lên lạm phát toàn cầu.

Đà tăng lãi suất của FED sẽ chỉ chậm lại (chưa có dấu hiệu đảo chiều) và giữ ở mức cao trong năm 2023, chí ít đến khi lạm phát giảm mạnh hoặc kinh tế Mỹ chính thức suy thoái. Như vậy, động lực để SBV (Ngân hàng nhà nước VN) đảo chiều chính sách lãi suất cũng sẽ không sớm xảy ra, lãi suất huy động – cho vay đều sẽ giữ ở mặt bằng cao, dẫn đến kìm hãm khả năng mở rộng, phát triển của các doanh nghiệp cũng như nền kinh tế.

Trong ngắn hạn, vấn đề TPDN được tháo gỡ sẽ là động lực hồi phục cho TTCK, với điều kiện là Chính phủ phải tạo những sự hỗ trợ nhất định trên hành lang pháp lý là Nghị định 65 sửa đổi, cụ thể là nới room tín dụng 1 – 2% (tương đương 200.000 tỷ đồng) để giúp các tổ chức tín dụng có nguồn xử lý dư nợ TPDN. Điều này có thể khiến nợ xấu và dự phòng rủi ro nợ xấu của khối ngân hàng tăng mạnh trong 1 – 2 quý nhưng sẽ cứu được thanh khoản của hệ thống tài chính.

Trên cơ sở dự báo thị trường, quan điểm của Ban điều hành là từng bước tìm cơ hội để tận dụng đầu tư do đó Ban Tổng giám đốc đã xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2023 của Công ty như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2023				
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Bình quân năm
1	Doanh thu	27,529	27,529	27,529	27,530	110,117
2	Tổng chi phí	22,788	22,788	22,788	22,788	91,150
2.1	Chi phí hoạt động kinh doanh	12,252	12,252	12,252	12,252	49,007
2.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,536	10,536	10,536	10,536	42,143

3	Lợi nhuận trước thuế	4,742	4,742	4,742	4,743	18,967
4	Lợi nhuận sau thuế	3,793	3,793	3,793	3,794	15,174

6.3 Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán không có ý kiến loại trừ và ý kiến chấp nhận từng phần.

VII. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

7.1 Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế, lãnh đạo và cán bộ nhân viên của Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc Gia đã không ngừng cố gắng để đạt được kết quả kinh doanh trong năm 2022. Kết quả này phần nào phản ánh sự lãnh đạo đúng đắn của Ban Tổng giám đốc trong công tác quản lý, điều hành Công ty

7.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

Hội đồng Quản trị thường xuyên giám sát Ban Tổng Giám đốc về việc thực hiện các Nghị quyết/Quyết định và kế hoạch kinh doanh đã được Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua, đồng thời thực hiện giám sát hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc để đảm bảo hoạt động kinh doanh được an toàn và tuyệt đối tuân thủ pháp luật, theo đúng định hướng mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Hội đồng Quản trị cũng thường xuyên giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ mà Hội đồng Quản trị giao cho Ban Tổng Giám đốc, kịp thời chỉ đạo và xử lý các vấn đề phát sinh trong thẩm quyền, mặt khác tạo điều kiện cho Ban Tổng Giám đốc giải quyết nhanh các vấn đề có liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.

Hội đồng quản trị tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2023-2025 và xây dựng tầm nhìn Công ty đến năm 2030. Đối với hoạt động đầu tư tự doanh, Hội đồng Quản trị thường xuyên yêu cầu Ban điều hành có các báo nhanh khi thị trường có nhiều biến động hoặc xuất hiện các thông tin mới để kịp thời điều chỉnh hoạt động đầu tư cho phù hợp.

Hội đồng Quản trị đã tăng cường bổ sung nhân sự cho Ban Tổng Giám đốc để hoạt động của Công ty đi đúng với chiến lược mà Hội đồng Quản trị đặt ra. Hội đồng Quản trị đã phê chuẩn phương án huy động nguồn vốn phù hợp theo đề xuất của Ban điều hành để gia tăng nguồn lực phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành xây dựng hệ thống văn bản nội bộ để tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động kinh doanh, cũng như đưa các hoạt động vào quy chuẩn, chuyên nghiệp.

7.3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

7.3.1 Công tác định hướng hoạt động:

Năm 2023 Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục nỗ lực trong việc định hướng hoạt động, hỗ trợ sát sao hoạt động của Ban điều hành nhằm đạt được mục tiêu an toàn và hiệu quả, cụ thể:

- Định hướng hoạt động đầu tư an toàn, tập trung hoạt động cốt lõi.
- Định hướng hoạt động dịch vụ, nâng cao chất lượng các dịch vụ.
- Định hướng củng cố mô hình tổ chức, tăng cường đội ngũ nhân sự có chuyên môn cao.
- Thực hiện đổi mới quản trị để nâng cao chất lượng quản lý điều hành nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh 2023.

7.3.2 Công tác phát triển:

- Tiếp tục phối hợp, hỗ trợ Ban điều hành phấn đấu đạt mức độ tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận như kế hoạch 2022 đã đề ra
- Mở rộng thêm các ngành nghề kinh doanh và nâng cao hoạt động kinh doanh

VIII. QUẢN TRỊ CÔNG TY

8.1 Hội đồng Quản trị

8.1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức danh	Số lượng CP sở hữu	Tỉ lệ sở hữu CP	Hình thức	Chức danh nắm giữ tại công ty khác
1	Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT	0	0	Thành viên	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Sam Holdings - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Pacific Partners - Chủ tịch HĐQT Công ty Capella Quảng Nam - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam - Phó Tổng giám đốc Công ty CP Capella Group
2	Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên HĐQT	0	0	Thành viên Điều hành	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên HĐQT DNP Corp – Công ty CP Nhựa Đồng Nai - Thành viên HĐQT Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP

3	Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên HDQT	0	0	Thành viên độc lập	- Tổng Giám đốc Công ty Bảo hiểm Hùng Vương - Chủ tịch HĐQT Công ty Quản lý Quỹ Bông Sen
4	Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HDQT	0	0	Thành viên độc lập	- Thành viên HĐQT Công ty CP Sam Holdings - Thành viên HĐQT Công ty Bất động sản Quảng Nam - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Shinee - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Bất động sản Capella

8.1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

8.1.3 Hoạt động của hội đồng quản trị

- Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị luôn bám sát hoạt động thực tế của Công ty để đưa ra các chủ trương, quyết sách nhằm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện cho Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh của Công ty.
- Hội đồng Quản trị luôn theo sát Ban Tổng Giám đốc Công ty trong việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết và quyết định của Hội đồng Quản trị, của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thực hiện 07 cuộc họp.

Nội dung và Quyết định/Nghị quyết các cuộc họp Hội đồng Quản trị trong năm 2022 như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	Số 08/2022/NQ-HĐQT-NSI	18/02/2022	Ký hợp đồng với bên có liên quan	100%
2	Số 49A/2022/NQ-HĐQT-NSI	24/02/2022	Thông qua cung cấp dịch vụ UTTBCK và Phôi hợp NH cho vay đầu tư CK và UTTBCK	100%
3	Số 25/2022/NQ-HĐQT-NSI	14/04/2022	Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022	100%
4	Số 37/2022/NQ-HĐQT-NSI	01/06/2022	Thông qua việc tuyển dụng và bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc	100%
5	Số 43/2022/NQ-HĐQT-NSI	30/06/2022	Ký hợp đồng với bên có liên quan	100%
6	45/2022/NQ-HĐQ-NSI	15/07/2022	Triển khai kế hoạch hoạt động	100%

7	45/2022/NQ-HĐQ-NSI	15/10/2022	Triển khai kế hoạch hoạt động	100%
---	--------------------	------------	-------------------------------	------

8.1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Hoạt động và đảm bảo công tác điều hành, chỉ đạo kịp thời với Ban Lãnh đạo Công ty.

8.1.5 Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không

8.1.6 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

- Ông Hoàng Lê Sơn – Tiến sỹ kinh tế
- Ông Hồ Anh Dũng – Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Ông Bùi Trung Kiên – Thạc sỹ kinh tế
- Ông Bùi Quang Bách - Thạc sỹ tài chính ngân hàng

8.1.7 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm: Không

8.2 Ban kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Vị trí	Tỉ lệ sở hữu cổ phần của Công ty
1	Ông Nguyễn Trung Kiên	Trưởng ban	0%
2	Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên	0%
3	Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên	0%

Trong năm 2022, Ban kiểm soát đã thực hiện và tiến hành các hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của NSI cũng như tuân thủ các quy định khác của Pháp luật:

- Thực hiện giám sát hoạt động và việc tuân thủ quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc quản lý, điều hành Công ty.
- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và một số buổi họp của Ban lãnh đạo NSI về kế hoạch kinh doanh năm và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm.
- Thường xuyên kiểm soát hoạt động sử dụng vốn của NSI, theo dõi luân chuyển vốn tài sản của NSI.
- Kiểm soát các báo cáo tài chính hàng quý, sáu tháng và báo cáo năm, nhằm đánh giá tính hợp lý và chính xác của các số liệu tài chính trước khi đệ trình Hội đồng quản trị.
- Kiểm soát việc chấp hành chế độ chi tiêu nội bộ tại Công ty.
- Các công việc khác theo quyết định của Hội đồng quản trị, quy định của Điều lệ Công ty.

Trong năm 2022, Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ thông tin về các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, đồng thời nhận được sự hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát của mình. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát luôn có sự trao đổi thông tin trong các vấn đề liên quan đến định hướng của NSI, bám sát nhiệm vụ được giao.

8.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

8.3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

STT	Tên	Chức vụ	Thù lao (đồng/người/năm)
Thù lao Hội đồng quản trị			
1	Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT	120,000,000
2	Hồ Anh Dũng	Thành viên HĐQT	240,000,000
3	Cù Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (từ tháng 1 đến tháng 3)	60,000,000
4	Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT	74,000,000
5	Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT (từ tháng 7 đến nay)	71,041,667
Thù lao Ban kiểm soát			
1	Nguyễn Trung Kiên	Trưởng BKS	26,666,667
2	Đào Thị Vân Anh	Thành viên BKS	12,000,000
3	Nguyễn Văn Trúc	Thành viên BKS	12,000,000
Thu nhập Ban giám đốc			
1	Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc	987,438,960
2	Trần Đình Dũng	Phó Tổng giám đốc (từ tháng 6 đến nay)	438,198,750
3	Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc CNHCM	472,736,372

8.3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

8.3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

8.3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Trong năm 2022 Công ty không có nội dung nào chưa thực hiện theo các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

IX. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (ĐÍNH KÈM)

Xác nhận đại diện pháp luật của Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	09 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch
Ông Hồ Anh Dũng	Ủy viên
Ông Bùi Quang Bách	Ủy viên
Ông Bùi Trung Kiên	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/5/2022)
Ông Cù Anh Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/5/2022)

Ban Tổng giám đốc

Ông Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Dũng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2022)
Ông Nguyễn Phan Trung Kiên	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/01/2022)
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

Số 2403/M -23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.



Nguyễn Thị Hồng Vân
Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

Ngô Bá Thiêm
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		1.372.766.420.626	1.383.361.807.205
I. Tài sản tài chính	110		1.319.504.459.114	1.382.255.358.125
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		393.797.054.267	582.478.866.834
1.1. Tiền	111.1	VI.1	393.797.054.267	582.478.866.834
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	532.315.739.100	788.022.206.050
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.3.3	150.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	VI.3.4	227.287.209.815	11.617.813.354
5. Các khoản phải thu	117		4.176.751.822	-
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		4.176.751.822	-
6. Trả trước cho người bán	118	VI.4	244.900.000	66.000.000
7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	VI.5	11.682.804.110	70.471.887
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		53.261.961.512	1.106.449.080
1. Tạm ứng	131	VI.11	1.299.987.367	725.242.989
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		248.874.857	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.6	807.296.348	366.206.091
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	VI.10	50.015.000.000	15.000.000
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		890.802.940	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		8.540.514.488	8.336.070.931
II. Tài sản cố định	220		1.962.062.916	2.865.425.108
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	210.220.860	405.768.080
- Nguyên giá	222		1.088.613.840	1.088.613.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(878.392.980)	(682.845.760)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	1.751.842.056	2.459.657.028
- Nguyên giá	228		8.606.008.794	8.606.008.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6.854.166.738)	(6.146.351.766)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		150.000.000	150.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		6.428.451.572	5.320.645.823
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.10	264.439.380	277.485.580
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.6	52.922.822	126.303.804
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.7	6.111.089.370	4.916.856.439
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.381.306.935.114	1.391.697.878.136

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		375.682.721.550	227.067.987.847
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		375.682.721.550	227.067.987.847
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	VI.20	147.800.000.000	-
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	VI.21	196.653.500.000	153.100.000.000
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.15	17.162.213.962	44.833.125.000
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.16	803.300.000	683.300.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.17	1.409.765.491	13.919.300.361
6. Phải trả người lao động	323		3.309.706.901	8.123.848.594
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		129.182.460	80.247.120
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.18	6.714.418.835	1.522.859.349
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.19	1.700.454.324	4.805.127.846
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179.577	179.577
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.005.624.213.564	1.164.629.890.289
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.005.624.213.564	1.164.629.890.289
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528.621.659	528.621.659
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219.857.812	219.857.812
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.23	4.875.734.093	163.881.410.818
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		92.088.739.121	70.066.528.461
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(87.213.005.028)	93.814.882.357
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1.381.306.935.114	1.391.697.878.136

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.25	100.000.000	100.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.12	270.026.340.000	240.900.540.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		122.352.130.000	240.898.190.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	2.350.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		147.674.210.000	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	-
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.13	3.033.465.130.000	3.905.049.920.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.676.147.120.000	2.430.726.030.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		526.378.000.000	848.462.710.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		768.051.200.000	597.963.820.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		953.260.000	953.260.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		61.935.550.000	26.944.100.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		115.167.260.000	115.169.120.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		78.167.260.000	78.169.120.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		37.000.000.000	37.000.000.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	VI.14	52.925.381.013	82.022.780.920
3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027		52.184.608.891	77.342.489.273
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		3.179.041	3.436.264
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		737.593.081	4.676.855.383
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		737.234.955	4.644.845.337
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		358.126	32.010.046
4. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031	VI.22	52.925.381.013	81.999.480.920
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		52.688.237.230	81.762.335.287
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		237.143.783	237.145.633
5. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	VI.22	-	23.300.000

Người lập biểu

Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chiến

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
Tổng Giám đốc
CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
H. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI
Hỗ Anh Dũng

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VII.1.1	138.677.710.609	163.051.023.788
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>		<i>21.020.286.390</i>	<i>64.387.062.172</i>
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.2</i>		<i>108.984.414.959</i>	<i>95.344.770.408</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>		<i>8.673.009.260</i>	<i>3.319.191.208</i>
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VII.1.4	227.186.742	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.4	75.611.593.780	51.720.551.736
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		19.193.217.391	17.984.064.523
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.979.766.376	5.416.372.816
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		16.096.563.637	12.892.818.181
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		253.786.038.535	251.064.831.044
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		323.153.573.678	5.342.668.478
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>	<i>VII.1.2</i>	<i>33.140.233.855</i>	<i>1.074.734.530</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.2</i>	<i>VII.1.3</i>	<i>290.012.302.344</i>	<i>4.267.933.948</i>
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.3</i>		<i>1.037.479</i>	-
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	9.882.400.000
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3	14.625.786.980	12.643.921.126
2.4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành	28	VII.3	1.000.000	55.310.000
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.3	707.814.972	707.814.972
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VII.3	10.925.727.273	8.115.250.000
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	VII.1.5	8.797.711.385	5.849.455.673
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40		358.211.614.288	42.596.820.249
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.2	508.589.664	541.153.200
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44	VII.2	55.305.692.466	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		55.814.282.130	541.153.200

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	VII.4	25.319.127.227	12.693.792.215
4.2. Chi phí tài chính khác	55	VII.4	58.104.150.312	81.050.000
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		83.423.277.539	12.774.842.215
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VII.5	23.631.180.235	28.667.309.414
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(155.665.751.397)	167.567.012.366
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		22	10.824
8.2 Chi phí khác	72		3.500.000	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(3.499.978)	10.824
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(155.669.251.375)	167.567.023.190
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		25.358.636.010	76.490.186.730
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(181.027.887.385)	91.076.836.460
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		3.336.425.350	14.940.122.137
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		3.336.425.350	14.940.122.137
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		(159.005.676.725)	152.626.901.053
Tổng thu nhập toàn diện	400		(159.005.676.725)	152.626.901.053
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(5.505)	5.284
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501		(5.505)	5.284

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến



Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Đơn vị tính: VND Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		(155.669.251.375)	167.567.023.190
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		12.636.951.931	13.128.401.510
- Khấu hao tài sản cố định	03		903.362.192	975.762.495
- Chi phí lãi vay	06		25.319.127.227	12.693.792.215
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(9.408.785.666)	(541.153.200)
- Dự thu tiền lãi	08		(4.176.751.822)	-
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10		290.012.302.344	4.267.933.948
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		290.012.302.344	4.267.933.948
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(108.984.414.959)	(95.344.770.408)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(108.984.414.959)	(95.344.770.408)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(428.386.186.174)	(529.987.835.841)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		74.678.579.565	(566.663.830.410)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(150.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(215.669.396.461)	(3.570.590.497)
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	265.000.000
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(4.176.751.822)	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(11.612.332.223)	99.383.084
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(53.019.613.630)	92.257.609
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(1.402.273.600)	1.402.051.378
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(367.709.275)	129.863.498
- Thuế TNDN đã nộp	43		(13.307.305.594)	(6.006.744.418)
- Lãi vay đã trả	44		(18.725.294.141)	(16.496.392.639)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(27.729.811.038)	45.513.963.335
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		48.935.340	19.540.942
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(3.429.457.566)	4.221.359.540
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(4.814.141.693)	6.480.299.678
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2.086.885.964	4.526.003.059
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(946.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(390.390.598.233)	(440.369.247.601)

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
 (tiếp theo)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	-	(287.719.500)
5. Tiền thu về lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	9.408.785.666	541.153.200
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>	<i>9.408.785.666</i>	<i>253.433.700</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	770.000.000.000
2. Tiền vay gốc	73	440.300.000.000	153.100.000.000
2.2 Tiền vay khác	73.2	440.300.000.000	153.100.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(248.000.000.000)	(100.000.000.000)
3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(248.000.000.000)	(100.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>	<i>192.300.000.000</i>	<i>823.100.000.000</i>
IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90	(188.681.812.567)	382.984.186.099
V Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1	582.478.866.834
- Tiền	101.1		582.478.866.834
VI Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)	103	VI.1	393.797.054.267
- Tiền	103.1		393.797.054.267
			582.478.866.834

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		6.327.232.807.620	7.201.474.928.544
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(5.960.262.674.560)	(4.714.489.230.922)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		13.226.318.756.576	2.171.195.387.639
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(13.619.534.815.267)	(4.576.319.942.778)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2.851.474.276)	(2.257.869.097)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>(29.097.399.907)</i>	<i>79.603.273.386</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	VI.14	82.022.780.920	2.419.507.534
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		82.022.780.920	2.419.507.534
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	32		77.342.489.273	2.384.085.812
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		3.436.264	3.660.092
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		4.676.855.383	31.761.630
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	VI.14	52.925.381.013	82.022.780.920
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		52.925.381.013	82.022.780.920
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		52.184.608.891	77.342.489.273
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		3.179.041	3.436.264
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		737.593.081	4.676.855.383

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yên Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2021		Năm 2022					
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022
I. Biến động vốn chủ sở									
1. Vốn đầu tư của chủ sở		170.000.000.000	1.000.000.000.000	830.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		170.000.000.000	1.000.000.000.000	830.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		528.621.659	528.621.659	-	-	-	-	528.621.659	528.621.659
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		219.857.812	219.857.812	-	-	-	-	219.857.812	219.857.812
8. Lợi nhuận chưa phân phối		71.254.509.765	163.881.410.818	160.385.043.196	67.758.142.143	22.022.210.660	181.027.887.385	163.881.410.818	4.875.734.093
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		60.758.321.725	70.066.528.461	69.308.206.736	60.000.000.000	22.022.210.660	-	70.066.528.461	92.088.739.121
8.2. Lợi nhuận chưa thực		10.496.188.040	93.814.882.357	91.076.836.460	7.758.142.143	-	181.027.887.385	93.814.882.357	(87.213.005.028)
Tổng cộng		242.002.989.236	1.164.629.890.289	990.385.043.196	67.758.142.143	22.022.210.660	181.027.887.385	1.164.629.890.289	1.005.624.213.564

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng



(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009. Đến thời điểm 31/12/2022 Công ty có 9 (chín) lần thay đổi Giấy phép kinh doanh cụ thể như sau:

Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh điều chỉnh	Ngày	Nội dung thay đổi
89/GPĐC-UBCK	31/12/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
97/GPĐC-UBCK	04/7/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
29/GPĐC-UBCK	17/6/2013	Thay đổi vốn điều lệ
14/GPĐC-UBCK	17/6/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
26/GPĐC-UBCK	29/3/2018	Bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán
35/GPĐC-UBCK	22/5/2018	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
62/ GPĐC-UBCK	16/10/2019	Thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật
29/ GPĐC-UBCK	24/5/2021	Thay đổi vốn điều lệ và Bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán
77/ GPĐC-UBCK	08/9/2021	Bổ sung người đại diện theo pháp luật đối với Ông Hoàng Lê Sơn

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh thì vốn điều lệ của Công ty đến thời điểm 31/12/2022 là **1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng chẵn)**.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28/5/2012, ngày 12/3/2013, và ngày 20/9/2019.

2. Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:

- a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
- b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
- c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
- d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.

- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.

- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.

- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- d) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh..

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Cán bộ công nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 49 cán bộ nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 45 cán bộ công nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán..

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chi tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chi tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chi tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chi tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.3 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm giao dịch.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm phần mềm STP, được ghi nhận theo cơ sở giá gốc. Chi phí này được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

7.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

7.3 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

7.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

202
ĐƠN
CH NHỊ
TỔNG
VIỆ
GIẢ

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là khoản thù lao của Hội đồng quản trị, là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

8.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

18-C
TY
HỮU
ĐÌNH
NAM
TP

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

9.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính;
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí tài chính khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**1. Tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tại quỹ	449.155.201	360.647.929
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	393.333.699.966	538.245.023.380
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	14.199.100	43.873.195.525
Cộng	393.797.054.267	582.478.866.834

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch (VND)
Khối lượng giao dịch của Công ty	12.731.500	347.090.263.000
- Cổ phiếu	12.731.500	347.090.263.000
Của nhà đầu tư	573.231.835	12.287.495.482.180
- Cổ phiếu	573.231.835	12.287.495.482.180

3. Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết				
DVN	72.562.888.218	75.050.010.000	72.562.888.218	101.257.950.000
DSN	27.253.472.727	26.214.000.000	27.253.472.727	25.908.000.000
DNP	113.404.315.399	152.013.024.000	113.404.315.399	123.510.582.000
DXG	1.616.316	663.000	143.851.500.220	161.978.320.000
CCI	10.851.250.000	23.868.750.000	10.851.250.000	20.979.375.000
SAM	137.996.766.262	53.458.847.830	85.680.093.472	87.550.231.750
HDC	18.769.725.000	6.502.500.000	43.796.340.000	39.900.000.000
SJS	149.830.717.000	96.141.500.000	101.831.000.000	124.066.000.000
OPC	64.828.409.550	81.816.487.500	64.827.000.000	70.613.400.000
VDP	4.550.000.000	5.250.000.000	-	-
TTE	19.450.000.000	11.950.000.000	19.450.000.000	21.000.000.000
Các cổ phiếu khác	29.583.656	49.956.770	10.699.463.656	11.258.347.300
Cộng	619.528.744.128	532.315.739.100	694.207.323.692	788.022.206.050

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của sản giao dịch chứng khoán HNX, HOSE và giá bình quân của sản giao dịch UPCOM tại ngày 30/12/2022 của các Sở giao dịch chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ										Đơn vị tính: VND	
		Giá mua/Giá gốc		Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này		Chênh lệch tăng		Chênh lệch đánh giá kỳ này		Chênh lệch đánh giá kỳ trước			Giá trị đánh giá lại
		(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)			
I Tài sản tài chính FVTPL													
Các tài sản tài chính niêm yết													
1	DVN	72.562.888.218	75.050.010.000	2.487.121.782	-	75.050.010.000	72.562.888.218	28.695.061.782	-	101.257.950.000			
2	DSN	27.253.472.727	26.214.000.000	-	1.039.472.727	26.214.000.000	27.253.472.727	-	1.345.472.727	25.908.000.000			
3	DNP	113.404.315.399	152.013.024.000	38.608.708.601	-	152.013.024.000	113.404.315.399	10.106.266.601	-	123.510.582.000			
4	DXG	1.616.316	663.000	-	953.316	663.000	143.851.500.220	18.126.819.780	-	161.978.320.000			
5	CCI	10.851.250.000	23.868.750.000	13.017.500.000	-	23.868.750.000	10.851.250.000	10.128.125.000	-	20.979.375.000			
6	SAM	137.996.766.262	53.458.847.830	-	84.537.918.432	53.458.847.830	85.680.093.472	1.870.138.278	-	87.550.231.750			
7	HDC	18.769.725.000	6.502.500.000	-	12.267.225.000	6.502.500.000	43.796.340.000	-	3.896.340.000	39.900.000.000			
8	SJS	149.830.717.000	96.141.500.000	-	53.689.217.000	96.141.500.000	101.831.000.000	22.235.000.000	-	124.066.000.000			
9	OPC	64.828.409.550	81.816.487.500	16.988.077.950	-	81.816.487.500	64.827.000.000	5.786.400.000	-	70.613.400.000			
10	VDP	4.500.000.000	5.250.000.000	700.000.000	-	5.250.000.000	4.500.000.000	882.000.000	-	5.432.000.000			
11	TTE	19.450.000.000	11.950.000.000	-	7.500.000.000	11.950.000.000	19.450.000.000	1.550.000.000	-	21.000.000.000			
12	L18	-	-	-	-	-	6.119.880.000	-	369.880.000	5.750.000.000			
13	VCS	-	15.342.600	15.342.600	-	15.342.600	-	31.941.000	-	31.941.000			
14	S55	1.926.144	12.650.000	10.723.856	-	12.650.000	1.926.144	9.803.856	-	11.730.000			
15	SIC	1.518.264	4.047.000	2.528.736	-	4.047.000	1.518.264	2.720.436	-	4.238.700			
16	SJE	3.863.500	1.554.000	-	2.309.500	1.554.000	3.863.500	-	323.500	3.540.000			
17	SD5	2.468.892	1.262.900	-	1.205.992	1.262.900	2.468.892	-	340.992	2.127.900			
18	VC2	1.751.040	926.600	-	824.440	926.600	1.751.040	4.488.960	-	6.240.000			
19	STC	1.092.000	1.008.000	-	84.000	1.008.000	1.092.000	192.000	-	1.284.000			
20	VTS	917.570	1.519.000	601.430	-	1.519.000	917.570	37.230	-	954.800			
21	HBC	171.690	607.860	436.170	-	607.860	171.690	1.431.560	-	1.603.250			
22	VIC	122.273	376.600	254.327	-	376.600	122.273	543.427	-	665.700			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ										Đơn vị tính: VND
		Số cuối kỳ					Số đầu kỳ					
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch giá kỳ trước	
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)				
23	S99	595.371	653.200	57.829	-	653.200	595.371	1.356.829	-	1.952.200		
24	SD9	983.552	494.000	-	489.552	494.000	983.552	110.848	-	1.094.400		
25	HAC	-	529.200	529.200	-	529.200	-	1.607.200	-	1.607.200		
26	VCB	585.068	800.000	214.932	-	800.000	585.068	45.332	-	630.400		
27	SAP	806.431	1.642.500	836.069	-	1.642.500	806.431	-	405.931	400.500		
28	DHA	299.700	332.100	32.400	-	332.100	299.700	204.300	-	504.000		
29	GMC	134.344	59.400	-	74.944	59.400	134.344	25.256	-	159.600		
30	EBS	174.671	186.000	11.329	-	186.000	174.671	49.329	-	224.000		
31	RAL	112.600	154.200	41.600	-	154.200	112.600	157.400	-	270.000		
32	TMC	232.380	153.600	-	78.780	153.600	232.380	-	79.980	152.400		
33	HNM	915.840	384.000	-	531.840	384.000	915.840	-	915.840	-		
34	SD7	2.214.000	168.100	-	2.045.900	168.100	2.214.000	-	1.857.300	356.700		
35	POT	176.594	164.700	-	11.894	164.700	176.594	-	6.494	170.100		
36	REE	196.500	357.500	161.000	-	357.500	196.500	149.000	-	345.500		
37	SBT	-	101.500	101.500	-	101.500	-	181.300	-	181.300		
38	PPC	322.148	88.550	-	233.598	88.550	322.148	-	153.798	168.350		
39	TPH	-	174.000	174.000	-	174.000	-	145.200	-	145.200		
40	GTA	118.560	96.800	-	21.760	96.800	118.560	21.440	-	140.000		
41	STB	176.748	180.000	3.252	-	180.000	176.748	75.252	-	252.000		
42	HAX	83.077	130.400	47.323	-	130.400	83.077	121.323	-	204.400		
43	KHA	34.200	23.600	-	10.600	23.600	34.200	23.800	-	58.000		
44	UNI	105.448	71.400	-	34.048	71.400	105.448	19.152	-	124.600		
45	HAS	34.450	43.380	8.930	-	43.380	34.450	36.950	-	71.400		
46	MHC	251.500	42.900	-	208.600	42.900	251.500	-	85.400	166.100		
47	HAI	108.622	28.440	-	80.182	28.440	108.622	37.178	-	145.800		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ										Giá trị đánh giá lại
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị này	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá mua/Giá gốc	Số đầu kỳ		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm					
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)				
48	DRC	8.850	41.200	32.350	-	41.200	8.850	56.450	-	65.300		
49	KHP	72.020	37.950	-	34.070	37.950	72.020	17.780	-	89.800		
50	BMC	288.800	36.750	-	252.050	36.750	288.800	-	212.000	76.800		
51	RIC	103.264	53.400	-	49.864	53.400	103.264	10.136	-	113.400		
52	PVT	56.833	44.000	-	12.833	44.000	56.833	-	8.633	48.200		
53	KDC	130.150	65.000	-	65.150	65.000	130.150	-	76.150	54.000		
54	ITA	150.800	28.350	-	122.450	28.350	150.800	-	34.600	116.200		
55	LAF	103.200	45.900	-	57.300	45.900	103.200	-	29.700	73.500		
56	TCR	68.094	20.340	-	47.754	20.340	68.094	-	21.294	46.800		
57	PET	77.050	18.450	-	58.600	18.450	77.050	-	40.500	36.550		
57	VIP	19.588	8.600	-	10.988	8.600	19.588	-	8.338	11.250		
58	CTN	143.040	14.300	-	128.740	14.300	143.040	-	114.440	28.600		
59	HPC	1.911.985	-	-	1.911.985	-	1.911.985	-	1.911.985	-		
60	KLS	773.959	-	-	773.959	-	773.959	-	773.959	-		
61	VSP	2.153.742	68.200	-	2.085.542	68.200	2.153.742	-	2.085.542	68.200		
62	NLG	1.029.104	806.000	-	223.104	806.000	1.029.104	640.096	-	1.669.200		
63	CTS	-	50.600	50.600	-	50.600	-	-	-	-		
64	PVD	-	35.700	35.700	-	35.700	-	-	-	-		
65	SAB	-	1.669.000	1.669.000	-	1.669.000	-	-	-	-		
66	SSI	-	531.000	531.000	-	531.000	-	-	-	-		
67	TDH	-	28.000	28.000	-	28.000	-	-	-	-		
Tổng cộng		619.528.744.128	532.315.739.100	71.835.861.466	159.048.866.494	532.315.739.100	694.207.323.693	99.436.061.460	5.621.179.103	788.022.206.050		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà	150.000.000.000	-
Cộng	150.000.000.000	-

Hợp đồng tiền gửi số 0120221451970 ngày 11/02/2022 giá trị 50 tỷ đồng và hợp đồng tiền gửi số 0220021451970 ngày 22/04/2022 giá trị 100 tỷ đồng, cả hai hợp đồng đều có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,8%/năm

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	33.485.528.485	33.485.528.485	11.617.813.354	11.617.813.354
Cho vay hoạt động Margin	193.801.681.330	193.801.681.330	-	-
Cộng	227.287.209.815	227.287.209.815	11.617.813.354	11.617.813.354

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Altiss	115.000.000	-
Công ty Cổ phần CHIPS	26.400.000	-
Công ty Goline	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	37.500.000	-
Văn phòng Luật sư Ngô Gia	11.000.000	11.000.000
Cộng	244.900.000	66.000.000

5. Các khoản phải thu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Công ty Cổ phần Pacific Partners	4.898.800.000	-
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	2.598.400.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	3.666.300.000	-
Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai	440.000.000	-
Phải thu phí lưu ký, nhượng quyền	79.304.110	70.471.887

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Cộng	11.682.804.110	70.471.887
6. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>807.296.348</i>	<i>366.206.091</i>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	807.296.348	366.206.091
<i>b) Dài hạn</i>	<i>52.922.822</i>	<i>126.303.804</i>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	52.922.822	126.303.804
Cộng	860.219.170	492.509.895
7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	319.929.007	3.943.904.300
Tiền nộp bổ sung hàng năm	4.137.579.135	229.879.346
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.653.581.228	743.072.793
Cộng	6.111.089.370	4.916.856.439
8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	1.088.613.840	1.088.613.840
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	1.088.613.840	1.088.613.840
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	682.845.760	682.845.760
Khấu hao trong năm	195.547.220	195.547.220
Số dư ngày 31/12/2022	878.392.980	878.392.980
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	405.768.080	405.768.080
Tại ngày 31/12/2022	210.220.860	210.220.860

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 800.894.340 đồng tại ngày 31/12/2021 là 148.322.240 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	8.606.008.794	8.606.008.794
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	8.606.008.794	8.606.008.794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	6.146.351.766	6.146.351.766
Khấu hao trong năm	707.814.972	707.814.972
Số dư ngày 31/12/2022	6.854.166.738	6.854.166.738
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	2.459.657.028	2.459.657.028
Tại ngày 31/12/2022	1.751.842.056	1.751.842.056

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 4.910.008.794 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 4.910.008.794 đồng)

10. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	50.015.000.000	15.000.000
Đặt cọc tìm mua chứng khoán (*)	50.000.000.000	-
Đặt cọc tiền taxi	15.000.000	15.000.000
b) Dài hạn	264.439.380	277.485.580
Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản đầu ấn Sài Gòn	152.656.000	152.656.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á	109.063.380	124.829.580
Công ty CP Dược phẩm OPC	2.720.000	-
Cộng	50.279.439.380	292.485.580

(*) Là khoản đặt cọc cho Kiều Thị Minh Hồng (Bên B) theo hợp đồng đặt cọc số 16/2022/HĐĐC-NSI ngày 18/5/2022 để tìm mua cổ phiếu, trái phiếu chưa niêm yết. Danh mục chứng khoán tìm mua sẽ được hai bên thỏa thuận theo từng thời điểm và được quy định cụ thể tại phụ lục hợp đồng. trường hợp bên B tìm mua được trên 80% số chứng khoán yêu cầu thì sẽ được hưởng 0,5% số tiền đặt cọc, trường hợp tìm mua được từ 50% đến dưới 80% số chứng khoán yêu cầu thì được hưởng 0,25% số tiền đặt cọc, trường hợp tìm mua được dưới 50% số chứng khoán yêu cầu thì bên B phải hoàn trả số tiền đặt cọc và chịu một khoản chi phí sử dụng vốn là 6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Tạm ứng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyễn Thị Thanh Lan	547.462.001	276.322.989
Nguyễn Thị Thúy Hằng	246.800.960	235.500.000
Các đối tượng khác	505.724.406	213.420.000
Cộng	1.299.987.367	725.242.989

12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	122.352.130.000	240.898.190.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	2.350.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	147.674.210.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Cộng	270.026.340.000	240.900.540.000

13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.676.147.120.000	2.430.726.030.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	526.378.000.000	848.462.710.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	768.051.200.000	597.963.820.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	953.260.000	953.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	61.935.550.000	26.944.100.000
Cộng	3.033.465.130.000	3.905.049.920.000

14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	52.184.608.891	77.342.489.273
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>52.182.605.687</i>	<i>77.340.358.142</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>2.003.204</i>	<i>2.131.131</i>
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.179.041	3.436.264
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	737.593.081	4.676.855.383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	737.234.955	4.644.845.337
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	358.126	32.010.046
Cộng	52.925.381.013	82.022.780.920
15. Phải trả người bán	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả tiền mua chứng khoán tự doanh	-	37.950.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	14.417.625.000	6.883.125.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Ân Việt	2.698.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	46.088.962	-
Cộng	17.162.213.962	44.833.125.000
16. Người mua trả tiền trước	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận Tài Đa Phương Thức Duyên Hải	-	200.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang	110.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nam Nung	40.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Kim Tín	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Akito	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH MTV Vắc xin Pasteur Đà Lạt	60.500.000	60.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư U&I (UNIGROUP)	52.800.000	52.800.000
Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	-	100.000.000
Công ty Cổ phần BV LAND	110.000.000	100.000.000
Các đối tượng khác	275.000.000	75.000.000
Cộng	803.300.000	683.300.000
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	58.257.979	16.547.510
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.080.077.304
Thuế thu nhập cá nhân	1.351.507.512	4.822.675.547
Cộng	1.409.765.491	13.919.300.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước lãi trái phiếu và lãi vay	6.663.196.613	69.363.527
Thù lao Hội đồng quản trị	51.222.222	59.222.222
Trích trước chi phí phải trả do trả lại văn phòng thuê trước thời hạn	-	1.394.273.600
Cộng	6.714.418.835	1.522.859.349

19. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	1.060.688.574	1.206.765.046
Hồ Anh Dũng	179.820.000	1.798.200.000
Nhâm Việt Bắc	133.066.800	1.330.668.000
Phạm Thị Chiến	35.964.000	359.640.000
Phạm Hồng Thương	10.789.200	107.892.000
Lê Thị Minh Tâm (**)	280.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	125.750	1.962.800
Cộng	1.700.454.324	4.805.127.846

(**) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV-NSI ngày 14/11/2022 số tiền vay 80.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 10%/năm, trả lãi cuối kỳ.

- Hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV-NSI ngày 22/12/2022 số tiền vay 201.275.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 10%/năm, trả lãi cuối kỳ.

20. Vay ngắn hạn

	01/01/2022	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2022
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	-	242.700.000.000	94.900.000.000	147.800.000.000
Cộng	-	242.700.000.000	94.900.000.000	147.800.000.000

(1) Khoản vay theo các hợp đồng thầu chi sau:

- Hợp đồng thầu chi số 01/2022/1451970/HĐTC ngày 22/02/2022 với giá trị hạn mức thầu chi là 49.900.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức thầu chi kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 31/03/2023, lãi suất trong hạn 4,8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2022/1451970/HĐTG ngày 11/02/2022 với giá trị 50.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Hợp đồng thầu chi số 02/2022/1451970/HĐTC ngày 11/05/2022 với giá trị hạn mức thầu chi là 99.900.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức thầu chi kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 31/03/2023, lãi suất trong hạn 4,8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2022/1451970/HĐTG ngày 22/04/2022 với giá trị 100.000.000.000 đồng.

21. Trái phiếu phát hành

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		
Trái phiếu NSICH2122001 (1)	-	153.100.000.000
Trái phiếu NSICH2223001 (2)	197.600.000.000	-
Phí thu xếp phát hành trái phiếu NSICH2223001	(946.500.000)	-
Cộng	196.653.500.000	153.100.000.000

(1) Trái phiếu NSICH2122001 là trái phiếu thường phát hành theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 50/2021/NQ-ĐHĐCĐ-NSI ngày 08/06/2021. Tổng giá trị trái phiếu phát hành 153,1 tỷ đồng; Tổng số lượng trái phiếu phát hành là 1.531 trái phiếu thông qua đơn vị Đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam. Đại lý quản lý và lưu ký trái phiếu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia. Đại lý quản lý tài sản Bảo đảm là Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hoàng Mai. Kỳ hạn của trái phiếu là 12 tháng kể từ ngày phát hành; Loại hình trái phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, bảo đảm bằng tài sản; Mục đích phát hành trái phiếu là bổ sung nguồn vốn hoạt động cho vay ký quỹ. Tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba, bao gồm: 26.454.116 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sam Holdings (Mã chứng khoán: SAM); 319.600 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (Mã chứng khoán: DNP); 185.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần nước Đầm Sen (Mã chứng khoán: DSN); 656.490 cổ phiếu Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: DVN); 158.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và KCN Sông Đà (Mã chứng khoán: SJS). Trái phiếu phát hành sẽ được thanh toán tiền Gốc và/hoặc lãi trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Lãi trái phiếu cố định 9,5%/năm, kỳ trả lãi 6 tháng/lần.

(2) Trái phiếu NSICH2223001 là trái phiếu thường phát hành theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 46/2022/NQ-HĐQT ngày 21/02/2022. Tổng giá trị trái phiếu phát hành 300 tỷ đồng; Tổng số lượng trái phiếu phát hành là 3.000 trái phiếu, khối lượng thực tế phát hành 1.976 trái phiếu tương đương 197,6 tỷ đồng thông qua đơn vị Đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam. Đại lý quản lý tài sản Bảo đảm là Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông. Kỳ hạn của trái phiếu là 12 tháng kể từ ngày phát hành; Loại hình trái phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, bảo đảm bằng tài sản; Mục đích phát hành trái phiếu là bổ sung nguồn vốn hoạt động cho vay ký quỹ. Tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba, bao gồm: 3.536.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sam Holdings (Mã chứng khoán: SAM); 6.333.876 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (Mã chứng khoán: DNP); 510.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (Mã chứng khoán: DSN); 3.970.900 cổ phiếu Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: DVN); 1.513.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và KCN Sông Đà (Mã chứng khoán: SJS); 837.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Cù Chi (Mã chứng khoán: CCI); 140.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (Mã chứng khoán: VDP); 1.356.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Mã chứng khoán: OPC). Trái phiếu phát hành sẽ được thanh toán tiền Gốc và/hoặc lãi trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Lãi trái phiếu cố định 9,5%/năm, kỳ trả lãi 6 tháng/lần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

22. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	52.925.381.013	81.999.480.920
- Nhà đầu tư trong nước	52.688.237.230	81.762.335.287
- Nhà đầu tư nước ngoài	237.143.783	237.145.633
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	23.300.000
- Nhà đầu tư trong nước	-	23.300.000
Cộng	52.925.381.013	82.022.780.920

23. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	92.088.739.121	70.066.528.461
Lợi nhuận chưa thực hiện	(87.213.005.028)	93.814.882.357
Cộng	4.875.734.093	163.881.410.818

24. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	70.066.528.461	60.758.321.725
Lãi đã thực hiện năm nay	22.022.210.660	61.550.064.593
Phân loại lại lợi nhuận chưa thực hiện sang đã thực hiện	-	7.758.142.143
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	92.088.739.121	130.066.528.461
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	60.000.000.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức 35,29% theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông bất thường số 13/2021/BBH-DHDCD-NSI ngày 10/3/2021	-	60.000.000.000
Lãi đã thực hiện cuối kỳ	92.088.739.121	70.066.528.461

25. Cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2022	01/01/2022
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	100.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành dưới 1 năm	-	83.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động****1. Thu nhập****1.1 Lãi từ tài sản tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.020.286.390	64.387.062.172
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	108.984.414.959	95.344.770.408
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	8.673.009.260	3.319.191.208
Cộng	138.677.710.609	163.051.023.788

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (Cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến năm 2021 (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu niêm yết	6.237.900		208.245.755.000	220.365.702.465	(12.119.947.465)	52.413.328.677	64.533.276.142
1	HDC	240.000	67.942	16.306.010.000	25.026.411.429	(8.720.401.429)	17.740.557.071	26.460.958.500
2	DIG	-	-	-	-	-	45.385.000	45.385.000
3	KBC	100.000	42.961	4.296.120.000	5.860.000.000	(1.563.880.000)	(653.990.000)	909.890.000
4	KDH	-	-	-	-	-	531.395.000	531.395.000
5	NLG	140.000	45.914	6.427.915.000	9.052.609.104	(2.624.694.104)	6.989.520.000	9.614.214.104
6	SHS	-	-	-	-	-	808.000.000	808.000.000
7	STB	-	-	-	-	-	506.000.000	506.000.000
8	HPG	-	-	-	-	-	(629.190.000)	(629.190.000)
9	VCI	-	-	-	-	-	1.129.510.000	1.129.510.000
10	DVN	-	-	-	-	-	10.404.558.218	10.404.558.218
11	HDG	-	-	-	-	-	1.607.000.000	1.607.000.000
12	L18	100.000	78.610	7.861.040.000	6.119.880.000	1.741.160.000	3.787.080.000	2.045.920.000
13	DXG	4.627.900	31.204	144.408.750.000	143.850.801.932	557.948.068	11.657.583.388	11.099.635.320
14	VPB	130.000	-	5.235.000.000	4.781.000.000	454.000.000	454.000.000	-
15	IDC	200.000	-	11.110.920.000	13.075.000.000	(1.964.080.000)	(1.964.080.000)	-
16	KSB	700.000	-	12.600.000.000	12.600.000.000	-	-	-
	Cộng	6.237.900		208.245.755.000	220.365.702.465	(12.119.947.465)	52.413.328.677	64.533.276.142

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Đơn vị tính: VND
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F	
I	FVTPL						
I.1	Cổ phiếu niêm yết						
1	DVN	72.562.888.218	75.050.010.000	2.487.121.782	28.695.061.782	(26.207.940.000)	
2	DSN	27.253.472.727	26.214.000.000	(1.039.472.727)	(1.345.472.727)	306.000.000	
3	DNP	113.404.315.399	152.013.024.000	38.608.708.601	10.106.266.601	28.502.442.000	
4	DXG	1.616.316	663.000	(953.316)	18.126.819.780	(18.127.773.096)	
5	CCI	10.851.250.000	23.868.750.000	13.017.500.000	10.128.125.000	2.889.375.000	
6	SAM	137.996.766.262	53.458.847.830	(84.537.918.432)	1.870.138.278	(86.408.056.710)	
7	HDC	18.769.725.000	6.502.500.000	(12.267.225.000)	(3.896.340.000)	(8.370.885.000)	
8	SJS	149.830.717.000	96.141.500.000	(53.689.217.000)	22.235.000.000	(75.924.217.000)	
9	OPC	64.828.409.550	81.816.487.500	16.988.077.950	5.786.400.000	11.201.677.950	
10	VDP	4.550.000.000	5.250.000.000	700.000.000	882.000.000	(182.000.000)	
12	L18	-	-	-	(369.880.000)	369.880.000	
13	VCS	-	15.342.600	15.342.600	31.941.000	(16.598.400)	
14	S55	1.926.144	12.650.000	10.723.856	9.803.856	920.000	
15	SIC	1.518.264	4.047.000	2.528.736	2.720.436	(191.700)	
16	SJE	3.863.500	1.554.000	(2.309.500)	(323.500)	(1.986.000)	
17	SD5	2.468.892	1.262.900	(1.205.992)	(340.992)	(865.000)	
18	VC2	1.751.040	926.600	(824.440)	4.488.960	(5.313.400)	
19	STC	1.092.000	1.008.000	(84.000)	192.000	(276.000)	
20	VTS	917.570	1.519.000	601.430	37.230	564.200	
21	HBC	171.690	607.860	436.170	1.431.560	(995.390)	
22	VIC	122.273	376.600	254.327	543.427	(289.100)	
23	S99	595.371	653.200	57.829	1.356.829	(1.299.000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***1.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Đơn vị tính: VND
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F	
24	SD9	983.552	494.000	(489.552)	110.848	(600.400)	
25	HAC	-	529.200	529.200	1.607.200	(1.078.000)	
26	VCB	585.068	800.000	214.932	45.332	169.600	
27	SAP	806.431	1.642.500	836.069	(405.931)	1.242.000	
28	DHA	299.700	332.100	32.400	204.300	(171.900)	
29	GMC	134.344	59.400	(74.944)	25.256	(100.200)	
30	EBS	174.671	186.000	11.329	49.329	(38.000)	
31	RAL	112.600	154.200	41.600	157.400	(115.800)	
32	TMC	232.380	153.600	(78.780)	(79.980)	1.200	
33	HNM	915.840	384.000	(531.840)	(915.840)	384.000	
34	SD7	2.214.000	168.100	(2.045.900)	(1.857.300)	(188.600)	
35	POT	176.594	164.700	(11.894)	(6.494)	(5.400)	
36	REE	196.500	357.500	161.000	149.000	12.000	
37	SBT	-	101.500	101.500	181.300	(79.800)	
38	PPC	322.148	88.550	(233.598)	(153.798)	(79.800)	
39	TPH	-	174.000	174.000	145.200	28.800	
40	GTA	118.560	96.800	(21.760)	21.440	(43.200)	
41	STB	176.748	180.000	3.252	75.252	(72.000)	
42	HAX	83.077	130.400	47.323	121.323	(74.000)	
43	KHA	34.200	23.600	(10.600)	23.800	(34.400)	
44	UNI	105.448	71.400	(34.048)	19.152	(53.200)	
45	HAS	34.450	43.380	8.930	36.950	(28.020)	
46	MHC	251.500	42.900	(208.600)	(85.400)	(123.200)	
47	HAI	108.622	28.440	(80.182)	37.178	(117.360)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yên Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này		Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
				E=D-C	F	G=E-F		
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F		
48	DRC	8.850	41.200	32.350	56.450	(24.100)		
49	KHP	72.020	37.950	(34.070)	17.780	(51.850)		
50	BMC	288.800	36.750	(252.050)	(212.000)	(40.050)		
51	RIC	103.264	53.400	(49.864)	10.136	(60.000)		
52	PVT	56.833	44.000	(12.833)	(8.633)	(4.200)		
53	KDC	130.150	65.000	(65.150)	(76.150)	11.000		
55	LAF	103.200	45.900	(57.300)	(29.700)	(27.600)		
56	TCR	68.094	20.340	(47.754)	(21.294)	(26.460)		
58	VIP	19.588	8.600	(10.988)	(8.338)	(2.650)		
61	KLS	773.959	-	(773.959)	(773.959)	-		
63	NLG	1.029.104	806.000	(223.104)	640.096	(863.200)		
64	CTS		50.600	50.600	-	50.600		
65	PVD		35.700	35.700	-	35.700		
66	SAB		1.669.000	1.669.000	-	1.669.000		
67	SSI		531.000	531.000	-	531.000		
68	TDH		28.000	28.000	-	28.000		
	Cộng	619.528.744.128	532.315.739.100	(87.213.005.028)	93.814.882.357	(181.027.887.385)		

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***1.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	8.673.009.260	3.319.191.208
Từ tài sản tài chính HTM	227.186.742	-
Từ các khoản cho vay	75.611.593.780	51.720.551.736
Cộng	84.511.789.782	55.039.742.944

1.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí hoạt động khác	8.797.711.385	5.849.455.673
Cộng	8.797.711.385	5.849.455.673

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	508.589.664	541.153.200
Lãi từ chi phí sử dụng vốn của hợp đồng đặt cọc	55.305.692.466	-
Cộng	55.814.282.130	541.153.200

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	14.625.786.980	12.643.921.126
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.000.000	55.310.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	707.814.972	707.814.972
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	10.925.727.273	8.115.250.000
Chi phí các tài chính khác	8.797.711.385	5.849.455.673
Cộng	35.058.040.610	27.371.751.771

4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	25.319.127.227	12.693.792.215
Chi phí sử dụng vốn của hợp đồng đặt cọc	54.465.600.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí tài chính khác	3.638.550.312	81.050.000
Cộng	83.423.277.539	12.774.842.215

5. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	10.521.190.859	13.486.304.499
Chi phí vật tư văn phòng	-	5.163.056
Chi phí công cụ, dụng cụ	513.060.002	332.315.933
Chi phí khấu hao TSCĐ	195.547.220	267.947.523
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.709.983.475	1.872.305.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.617.080.249	7.758.777.962
Chi phí khác	3.074.318.430	4.944.494.783
Cộng	23.631.180.235	28.667.309.414

VII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hồ Anh Dũng	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc
Ông Bùi Quang Bách	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Bùi Trung Kiên	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Định Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh

b) Số dư với các bên liên quan

Phải trả khác	179.820.000	1.798.200.000
Hồ Anh Dũng	179.820.000	1.798.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và thành viên quản lý khác	3.434.768.652	2.738.429.853
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	508.537.500	613.333.333
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	48.000.000	50.666.667
Cộng	3.991.306.152	3.402.429.853
Chi tiết như sau:		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	2.912.121.782	1.976.261.925
Họ Tên	Chức danh	
Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc	1.145.635.509
Trần Đình Dũng	Phó TGD (Bổ nhiệm 27/5/2022)	445.963.750
Nguyễn Phan Trung Kiên	Phó TGD (Bổ nhiệm 17/01/2022)	810.204.306
Vũ Quang Vịnh	Phó TGD (Bổ nhiệm ngày 13/08/2021 và miễn nhiệm ngày 29/10/2021)	-
Nguyễn Lâm Tùng	GD Chi nhánh HCM	61.836.635
		482.616.182
Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác	522.646.871	529.258.367
Họ Tên	Chức danh	
Phạm Thị Chiến	Kế toán trưởng	522.646.871
		529.258.367
Thù lao và thưởng của thành viên Hội đồng quản trị	508.537.500	613.333.333
Họ Tên	Chức danh	
Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch (từ tháng 7 năm 2021)	108.000.000
Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch (từ tháng 1 đến tháng 4/2021)	-
Hồ Anh Dũng	Ủy viên	88.888.889
Bùi Quang Bách	Ủy viên	216.000.000
Bùi Trung Kiên	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/5/2022)	164.444.444
Cù Anh Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/5/2022)	66.600.000
Phương Thành Long	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 24/3/2021)	40.000.000
		63.937.500
		54.000.000
		-
		20.000.000
Thù lao của Ban kiểm soát	48.000.000	50.666.667
Họ Tên	Chức danh	
Nguyễn Trung Kiên	Trưởng Ban	24.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban (Miễn nhiệm ngày 9/7/2021)	-
Đào Thị Vân Anh	Thành viên Ban kiểm soát	13.333.333
Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000
		12.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng